

UBND TỈNH LẠNG SƠN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN



BẢN MÔ TẢ SÁNG KIẾN

**LỰA CHỌN VÀ SỬ DỤNG CA DAO, DÂN CA
TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG DÂN TỘC TÀY
CHO HỌC VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN**

Lĩnh vực sáng kiến: Dạy học ngoại ngữ

Tác giả: Hoàng Thị Quyên

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ: Giảng viên

Nơi công tác: Trung tâm Khoa học Công nghệ & Dịch vụ Đào tạo
Bồi dưỡng.

Điện thoại liên hệ: 0916.137.179

Địa chỉ thư điện tử: hoangquyenls222@gmail.com

Đề nghị công nhận sáng kiến cấp: Lao động tiên tiến

Lạng Sơn, năm 2026

MỤC LỤC

I - MỞ ĐẦU.....	1
1. Lí do chọn sáng kiến	1
2. Mục tiêu của sáng kiến	2
3. Phạm vi của sáng kiến.....	2
3.1. Khách thể nghiên cứu	2
3.2. Đối tượng nghiên cứu	2
3.3. Không gian nghiên cứu	2
3.4. Thời gian nghiên cứu	2
II - CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN.....	3
1. Cơ sở lý luận	3
1.1. Khái niệm về ca dao, dân ca Tày.....	3
1.2. Vai trò của ca dao dân ca trong dạy học tiếng dân tộc Tày.....	3
1.3. Kỹ năng lựa chọn và sử dụng ca dao dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày.....	3
1.3.1. Kỹ năng lựa chọn ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày.....	4
1.3.2. Kỹ năng sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày	4
1.4. Một số nguyên tắc dạy học tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức.....	6
1.5. Cơ sở khoa học của việc sử dụng ca dao, dân ca trong dạy học tiếng dân tộc Tày	6
2. Cơ sở thực tiễn.....	7
2.1. Mục tiêu chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc tày cho cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang tỉnh Lạng Sơn.....	7
2.2. Nội dung chương trình tiếng dân tộc Tày.....	8
2.3. Thực trạng của việc dạy học tiếng dân tộc Tày ở Trường Cao đẳng Lạng Sơn	8
III - NỘI DUNG SÁNG KIẾN	10
1. Nội dung và những kết quả nghiên cứu của sáng kiến.....	10
1.1. Nội dung nghiên cứu.	10
1.1.1. Nguyên tắc lựa chọn ca dao, dân ca Tày	10
1.1.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu	11
1.1.1.2. Đảm bảo tính văn hóa dân tộc	11
1.1.1.3. Đảm bảo tính thực tiễn giao tiếp	11
1.1.1.4. Đảm bảo tính vừa sức và phù hợp với đối tượng học viên	12
1.1.1.5. Đảm bảo tính giáo dục	12
1.1.1.6. Đảm bảo tính thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	12
1.1.1.7. Đảm bảo tính hệ thống và khả năng sử dụng lâu dài	12
1.1.2. Quy trình lựa chọn ca dao, dân ca Tày	13
1.1.3. Hệ thống ca dao, dân ca đã lựa chọn	14

<i>1.1.4. Mục tiêu của việc sử dụng ca dao, dân ca Tày trong dạy học tiếng dân tộc Tày</i>	15
1.1.4.1. Về kiến thức	15
1.1.4.2. Về kỹ năng	16
1.1.4.3. Về phẩm chất và thái độ	16
1.1.4.4. Về năng lực	17
<i>1.1.5. Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học vận dụng trong dạy học tiếng dân tộc</i>	17
1.1.5.1. Các phương pháp dạy học	17
1.1.5.2. Các kỹ thuật dạy học	18
<i>1.1.6. Các hình thức tổ chức dạy học và phương tiện dạy học</i>	18
1.1.6.1. Các hình thức tổ chức dạy học	18
1.1.6.2. Phương tiện dạy học	19
<i>1.1.7. Tổ chức dạy học tiếng Tày có sử dụng ca dao, dân ca</i>	19
1.2. Kết quả nghiên cứu	25
1.2.1. Tổ chức thực nghiệm sư phạm	25
1.2.1.1. Tiêu chí đánh giá.....	25
1.2.1.2. Bảng xử lý số liệu thực nghiệm	25
1.2.1.3. Biểu đồ kết quả thực nghiệm	26
1.2.2. Nhận xét và phân tích kết quả thực nghiệm	26
2. Đánh giá kết quả thu được	27
2.1 Tính mới, tính sáng tạo	27
2.1.1. Tính mới của sáng kiến	27
2.1.2. Nội dung mới so với hiện trạng	28
2.2. Khả năng áp dụng và mang lại lợi ích thiết thực của sáng kiến	29
2.2.1. Khả năng áp dụng hoặc áp dụng thử nhân rộng	29
2.2.2. Khả năng mang lại lợi ích thiết thực của sáng kiến	30
2.2.2.1. Đối với học viên (cán bộ, công chức, viên chức).....	30
2.2.2.2. Đối với hiệu quả công tác thực tế tại địa phương	31
2.2.2.3. Đối với cơ sở đào tạo và cộng đồng	31
IV. KẾT LUẬN	32
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	34
PHỤ LỤC 1: Bài kiểm tra định kỳ 4 kỹ năng	35
PHỤ LỤC 2: Phiếu khảo sát	39
HÌNH ẢNH MINH HỌA	41
PHỤ LỤC 3: Giáo án minh họa	43
PHỤ LỤC 4: Hệ thống ngữ liệu dân gian Tày sử dụng trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày, tại trường Cao đẳng Lạng Sơn	50

MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT

Học viên – HV

Giảng viên – GV

Tày 5/2025 – T5/2025

Tày 11/2025 – T11/2025

TÓM TẮT SÁNG KIẾN

Thực trạng giảng dạy tiếng Tày cho cán bộ, công chức hiện nay còn nặng về lý thuyết, khô cứng, khiến người học (độ tuổi 25-50) dễ nhàm chán, áp lực và gặp rào cản tâm lý "sợ sai". Ngoài ra, sự khác biệt ngữ âm phức tạp giữa tiếng Việt và tiếng Tày khiến học viên khó phát âm chuẩn.

Tác giả dựa trên các khái niệm, vai trò của ca dao, dân ca trong dạy học tiếng Tày; Kỹ năng lựa chọn, sử dụng sao cho hợp lý. Trên một số nguyên tắc và cơ sở khoa học, mục tiêu sử dụng và một số phương pháp, kỹ thuật dạy học, các hình thức tổ chức của việc sử dụng và lựa chọn ca dao, dân ca để dạy tiếng Tày cho cán bộ, công chức, viên chức tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

Xây dựng quy trình khoa học để đưa ca dao, dân ca (Then, Phong slur, Lượn) vào bài giảng nhằm tăng hứng thú và nâng cao hiệu quả phát triển 4 kỹ năng (nghe - nói - đọc - viết) gắn với hiểu biết văn hóa dân tộc.

Tác giả cụ thể hóa quy trình 6 bước:

1. **Khởi động:** Dẫn dắt bằng làn điệu dân ca để tạo không khí.
2. **Khai thác:** Dùng ca dao làm ngữ liệu dạy từ vựng, ngữ pháp và luyện thanh điệu.
3. **Tìm kiếm:** Suru tầm tư liệu từ sách, nghệ nhân và thực tế địa phương.
4. **Lựa chọn:** Chọn lọc những câu chuẩn xác, gần gũi với công tác dân vận.
5. **Củng cố:** Tổ chức hoạt động hát, diễn cảm để khắc sâu kiến thức.
6. **Kiểm tra:** Tích hợp ca dao vào bài tập đánh giá năng lực.

Sau khi áp dụng tại lớp hai lớp T5/2025 và T11/2025, các chỉ số đều tăng trưởng vượt bậc, sáng kiến giúp học viên vượt qua rào cản tâm lý, thấu hiểu bản sắc dân tộc để phục vụ tốt hơn công tác vận động quần chúng. Vì vậy, việc đưa ca dao, dân ca vào giảng dạy tiếng dân tộc Tày không chỉ có ý nghĩa đổi mới phương pháp dạy học mà còn góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Điều đó khẳng định việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày là hướng đi phù hợp, có tính khả thi và giá trị thực tiễn cao.

I . MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn sáng kiến

Tiếng nói và chữ viết không đơn thuần chỉ là công cụ truyền đạt thông tin mà còn là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa, lịch sử và tâm hồn của mỗi dân tộc. Qua hàng nghìn năm lịch sử, ngôn ngữ đã trở thành phương tiện quan trọng để đồng bào các dân tộc thiểu số lưu giữ tri thức dân gian, kinh nghiệm lao động sản xuất, phong tục tập quán và truyền tải các giá trị đạo đức từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay, việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc thiểu số không chỉ có ý nghĩa về mặt văn hóa mà còn góp phần giữ gìn nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Dân tộc Tày là một trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, thường chủ yếu tập trung ở vùng Đông Bắc của Tổ quốc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn,... Đây là một trong những dân tộc có bản sắc văn hoá riêng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Đối với tỉnh Lạng Sơn, dân tộc Tày chiếm tỉ lệ lớn trong cơ cấu dân cư và có đời sống văn hóa dân gian đặc sắc với các làn điệu Then, Lượn, Phong slur... Đây không chỉ là di sản văn hóa quý báu mà còn là nguồn ngữ liệu giàu giá trị trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại địa phương.

Trong những năm gần đây, việc tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu công tác tại cơ sở, đặc biệt ở những địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn cho thấy việc học tiếng Tày vẫn gặp nhiều khó khăn. Nội dung giảng dạy chủ yếu tập trung vào từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các bài hội thoại mang tính lý thuyết, chưa khai thác hiệu quả yếu tố văn hóa bản địa nên bài học còn khô khan, thiếu tính hấp dẫn. Trong khi đó, đa số học viên (HV) là cán bộ đang công tác tại cơ sở, độ tuổi từ 25 đến 50, quỹ thời gian tự học hạn chế, tâm lý còn e ngại khi luyện phát âm hoặc giao tiếp bằng tiếng dân tộc.

Bên cạnh đó, tiếng Tày có hệ thống thanh điệu và cách phát âm khá đặc trưng, khác biệt với tiếng Việt phổ thông. Nếu chỉ tiếp cận bằng phương pháp học ngôn ngữ thông thường, học viên dễ rơi vào tình trạng khó nhớ, khó phát âm chuẩn và thiếu tự tin trong giao tiếp thực tế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng tiếng Tày trong quá trình tuyên truyền, vận động quần chúng tại địa phương.

Qua quá trình giảng dạy và thực tiễn tiếp xúc với HV, tôi nhận thấy ca dao, dân ca Tày có nhiều ưu thế trong việc hỗ trợ học ngôn ngữ. Các làn điệu Then, Lượn, Phong slur với nhịp điệu tự nhiên, ngôn ngữ giàu hình ảnh, gần gũi đời sống giúp người học dễ ghi nhớ từ vựng, luyện phát âm và cảm nhận được sắc thái văn hóa của tiếng Tày một cách tự nhiên. Việc đưa ca dao, dân ca vào giảng dạy không chỉ tạo hứng thú học tập, giảm áp lực tâm lý cho HV mà còn góp phần khơi dậy niềm yêu thích, ý thức bảo tồn văn hóa dân tộc trong quá trình học tập.

Từ những cơ sở lý luận và thực tiễn trên, đồng thời xuất phát từ mong muốn nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng dân tộc Tày theo hướng gần gũi, hiệu quả và gắn với thực tiễn công tác của HV, tôi lựa chọn nghiên cứu sáng kiến: ***“Lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho học viên tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn”***. Thông qua sáng kiến, tôi mong muốn góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao hiệu quả tiếp thu ngôn ngữ cho HV, đồng thời giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Tày trong giai đoạn hiện nay.

2. Mục tiêu của sáng kiến

Xây dựng quy trình lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca Tày phù hợp trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho HV tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

Thông qua việc khai thác các làn điệu Then, Lượn, Phong slur và các ngữ liệu văn học dân gian tiêu biểu, sáng kiến hướng tới nâng cao hiệu quả phát triển 4 kỹ năng nghe – nói – đọc – viết; tăng hứng thú học tập, sự tự tin trong giao tiếp tiếng Tày và khả năng vận dụng ngôn ngữ trong thực tiễn công tác của HV.

Đồng thời, sáng kiến góp phần giúp HV hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Tày, qua đó nâng cao ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

3. Phạm vi của sáng kiến

3.1. Khách thể nghiên cứu: Quá trình dạy và học tiếng dân tộc Tày của 82 HV lớp Tày 11/2025 (T11/2025) tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Việc lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho HV lớp T11/2025 tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

3.3. Không gian nghiên cứu: Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

3.4. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 10 năm 2025 đến hết tháng 3 năm 2026.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN, CƠ SỞ THỰC TIỄN

1. Cơ sở lý luận

1.1. Khái niệm về ca dao, dân ca Tày

Ca dao Tày là những lời thơ dân gian được lưu truyền trong cộng đồng người Tày qua nhiều thế hệ, phản ánh đời sống lao động, tình cảm, phong tục tập quán và kinh nghiệm sống của đồng bào. Nội dung ca dao Tày giàu hình ảnh, gần gũi với đời sống sinh hoạt và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

Dân ca Tày là các hình thức diễn xướng dân gian có kết hợp giữa lời ca và giai điệu âm nhạc như hát Then, Lượn, Phong slư... Đây không chỉ là loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc mà còn là phương tiện lưu giữ và truyền tải ngôn ngữ, văn hóa, lối sống và đời sống tinh thần của người Tày. Với đặc điểm giàu nhạc tính, có vần điệu và nhịp điệu tự nhiên, dân ca Tày giúp người học dễ nghe, dễ nhớ và thuận lợi trong việc luyện phát âm, ngữ điệu khi học tiếng dân tộc Tày.

1.2. Vai trò của ca dao, dân ca trong dạy học tiếng dân tộc Tày

Việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày mang lại nhiều hiệu quả thiết thực:

Giúp HV tiếp cận từ vựng và cấu trúc câu một cách tự nhiên, dễ ghi nhớ. Hỗ trợ luyện phát âm, thanh điệu và ngữ điệu đặc trưng của tiếng Tày thông qua nhịp điệu và giai điệu dân ca. Tăng khả năng nghe hiểu và phản xạ giao tiếp trong các tình huống thực tế.

Giúp HV hiểu sâu hơn về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống tinh thần của đồng bào Tày. Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tày trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

Tạo không khí học tập sinh động, giảm tâm lý e ngại khi học tiếng dân tộc đối với HV trưởng thành.

1.3. Kỹ năng lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày

Để nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, giảng viên (GV) không chỉ cần nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn phải có kỹ năng lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca phù hợp với mục tiêu bài học và đặc điểm người học. Việc hình thành và vận dụng các kỹ năng này có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển năng lực giao tiếp, tăng hứng thú học tập và giúp HV tiếp cận ngôn ngữ gắn với môi trường văn hóa thực tiễn.

Xuất phát từ thực tế giảng dạy tiếng dân tộc Tày tại, Trường Cao đẳng Lạng Sơn, chúng tôi xác định một số nhóm kỹ năng cơ bản sau:

1.3.1. Kỹ năng lựa chọn ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày

1.3.1.1. Kỹ năng nhận diện và lựa chọn ngữ liệu phù hợp:

Đây là kỹ năng cần thiết đầu tiên trong quá trình sử dụng ca dao, dân ca vào giảng dạy tiếng dân tộc Tày. GV cần nhận diện được các ngữ liệu có giá trị ngôn ngữ và văn hóa phù hợp với nội dung chương trình bồi dưỡng và mục tiêu phát triển kỹ năng giao tiếp cho HV.

Nhóm kỹ năng này bao gồm:

- Xác định được nội dung, ý nghĩa văn hóa của ca dao, dân ca Tày.
- Nhận diện được thể loại dân ca phù hợp như hát Then, Lượn, Phong sự...
- Xác định được ngữ liệu phù hợp với chủ đề bài học và mục tiêu giao tiếp.
- Lựa chọn được ngữ liệu phù hợp với trình độ tiếp nhận của HV trưởng thành.
- Nhận diện được những ngữ liệu có giá trị trong việc luyện phát âm, thanh điệu và phát triển kỹ năng nghe – nói.

1.3.1.1. Kỹ năng sưu tầm, phân loại và hệ thống hóa ngữ liệu:

Sưu tầm và xây dựng hệ thống ca dao, dân ca phù hợp là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng dân tộc Tày. GV cần biết khai thác các nguồn tư liệu khác nhau nhằm lựa chọn được ngữ liệu tiêu biểu, gần gũi với đời sống giao tiếp của đồng bào dân tộc Tày.

Nhóm kỹ năng này bao gồm:

- Phân tích nội dung bài học để xác định loại ngữ liệu phù hợp.
- Xác định được nguồn tư liệu phục vụ sưu tầm ca dao, dân ca như giáo trình, sách địa phương, nghệ nhân dân gian, câu lạc bộ Then - Lượn...
- Lựa chọn được các câu ca dao, dân ca có ngôn ngữ chuẩn mực, giàu tính thực tiễn.
- Phân loại và sắp xếp ngữ liệu theo chủ đề giao tiếp như gia đình, quê hương, lao động sản xuất, văn hóa dân tộc...
- Xây dựng hệ thống ngữ liệu phục vụ luyện nghe, luyện nói và phát triển kỹ năng giao tiếp cho học viên.

1.3.2. Kỹ năng sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày

1.3.2.1. Kỹ năng sử dụng hệ thống câu hỏi và hoạt động giao tiếp:

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần sử dụng hệ thống câu hỏi và các hoạt động giao tiếp nhằm giúp học viên hiểu nội dung ngữ liệu, luyện phản xạ ngôn ngữ và tăng khả năng vận dụng tiếng Tày trong thực tiễn.

Nhóm kỹ năng này bao gồm:

- Xây dựng được hệ thống câu hỏi phù hợp với nội dung ca dao, dân ca và mục tiêu bài học.
- Thiết kế câu hỏi theo hướng phát triển khả năng nghe hiểu, phản xạ giao tiếp và hiểu biết văn hóa.
- Sắp xếp câu hỏi từ dễ đến khó, từ nhận biết đến vận dụng thực tế.
- Kết hợp linh hoạt các hoạt động nghe, nói, đọc, viết trong quá trình khai thác ngữ liệu.
- Tạo cơ hội cho HV thực hành giao tiếp thông qua đối đáp, kể chuyện, trình bày hoặc xử lý tình huống thực tế.

1.3.2.2. Kỹ năng sử dụng phương tiện và học liệu trực quan:

Việc sử dụng các phương tiện trực quan và học liệu hỗ trợ giúp bài học trở nên sinh động, tạo hứng thú học tập và hỗ trợ hiệu quả cho việc luyện phát âm, nghe hiểu tiếng Tày.

Nhóm kỹ năng này bao gồm:

- Lựa chọn được hình ảnh, video, file ghi âm dân ca phù hợp với nội dung bài học.
- Xác định đúng mục đích và thời điểm sử dụng học liệu trực quan trong giờ học.
- Kết hợp linh hoạt giữa lời nói, hình ảnh, âm thanh và hoạt động trải nghiệm.
- Khai thác hiệu quả các làn điệu Then, Lượn, Phong slư để hỗ trợ luyện ngữ âm và thanh điệu.
- Chuẩn bị học liệu phù hợp với điều kiện thực tế của lớp học và đối tượng HV.

1.3.2.3. Kỹ năng tổ chức hoạt động luyện tập và trải nghiệm:

Đây là nhóm kỹ năng quan trọng giúp HV củng cố kiến thức, tăng khả năng ghi nhớ và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng dân tộc Tày.

Nhóm kỹ năng này bao gồm:

- Xác định mục tiêu và nội dung của hoạt động luyện tập phù hợp với bài học.
- Lựa chọn hình thức tổ chức phù hợp như hát tập thể, luyện đối đáp, đọc diễn cảm, làm việc nhóm...
- Xây dựng quy trình tổ chức hoạt động rõ ràng, logic và phù hợp với đặc điểm học viên trưởng thành.
- Tổ chức hoạt động linh hoạt, tạo môi trường học tập gần gũi, giảm tâm lý e ngại khi sử dụng tiếng dân tộc.
- Khuyến khích HV chủ động tham gia, chia sẻ và thực hành giao tiếp.

- Đánh giá kết quả hoạt động dựa trên khả năng sử dụng ngôn ngữ và mức độ tham gia của HV.

Việc hình thành và vận dụng hiệu quả các kỹ năng lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày không chỉ góp phần nâng cao chất lượng phát triển kỹ năng nghe – nói – đọc – viết cho HV mà còn giúp tăng hứng thú học tập, nâng cao hiểu biết văn hóa và góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tày trong giai đoạn hiện nay.

1.4. Một số nguyên tắc dạy học tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức

Việc giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức cần đảm bảo một số nguyên tắc cơ bản sau:

Dạy học theo hướng phát triển năng lực giao tiếp: Mục tiêu của việc học tiếng dân tộc không chỉ dừng lại ở việc ghi nhớ từ vựng hay cấu trúc ngữ pháp mà cần hướng tới khả năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế tại địa phương.

Tiếp cận tiếng Tày như ngôn ngữ thứ hai: Đối với đa số HV chưa biết tiếng Tày, việc giảng dạy cần chú trọng hình thành phản xạ nghe – nói, tăng cường thực hành giao tiếp thay vì quá nặng về lý thuyết ngôn ngữ học.

Gắn nội dung học với bối cảnh văn hóa và thực tiễn công tác: Ngôn ngữ cần được đặt trong các tình huống gần gũi với đời sống và nhiệm vụ công tác của HV như giao tiếp với người dân, tuyên truyền, vận động quần chúng tại cơ sở.

Phát huy tính tích cực và vốn sống của người học trưởng thành: HV là cán bộ, công chức, viên chức đã có vốn hiểu biết xã hội và kinh nghiệm thực tiễn phong phú. Vì vậy, việc tổ chức các hoạt động học tập cần tạo điều kiện để HV chia sẻ, trao đổi và vận dụng kiến thức vào thực tế.

1.5. Cơ sở khoa học của việc sử dụng ca dao, dân ca trong dạy học tiếng dân tộc Tày

Việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày phù hợp với xu hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay và dựa trên một số quan điểm giáo dục hiện đại:

Dạy học giao tiếp (Communicative Language Teaching): Chú trọng phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế. Ca dao, dân ca cung cấp nguồn ngữ liệu tự nhiên, giúp HV luyện nghe, phát âm và phản xạ giao tiếp hiệu quả.

Dạy học theo hướng trải nghiệm: Thông qua các hoạt động nghe hát, đọc diễn cảm, đối đáp hoặc trình bày nội dung dân ca, HV được tham gia trực tiếp vào quá trình học tập, từ đó nâng cao khả năng ghi nhớ và vận dụng ngôn ngữ.

Dạy học gắn với văn hóa bản địa: Ngôn ngữ luôn gắn liền với văn hóa. Việc học tiếng Tày thông qua ca dao, dân ca giúp HV hiểu sâu hơn về phong tục tập quán, cách ứng xử và đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Tày.

Tác động của nhịp điệu và âm nhạc trong học ngôn ngữ: Các nghiên cứu về dạy học ngôn ngữ cho thấy âm nhạc, vần điệu và nhịp điệu có tác dụng tích cực trong việc ghi nhớ từ vựng, luyện phát âm và tạo hứng thú học tập. Đây là ưu thế nổi bật của ca dao, dân ca trong dạy học tiếng dân tộc.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Mục tiêu chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày cho cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang tỉnh Lạng Sơn

Chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tỉnh Lạng Sơn hướng tới mục tiêu giúp HV hình thành năng lực giao tiếp cơ bản bằng tiếng Tày phục vụ công tác tại cơ sở. Sau khi hoàn thành chương trình, HV có khả năng sử dụng một số vốn từ và mẫu câu thông dụng theo các chủ đề giao tiếp thường gặp; hiểu và vận dụng được các cấu trúc câu cơ bản trong giao tiếp hằng ngày.

Bên cạnh yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ, chương trình còn chú trọng bồi dưỡng hiểu biết về phong tục tập quán, cách giao tiếp ứng xử, đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào dân tộc Tày. HV được làm quen với các câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao, dân ca và một số bài văn vần phổ biến nhằm tăng khả năng cảm thụ ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa địa phương.

Trong sáng kiến, ngữ liệu được ưu tiên lựa chọn từ hệ thống ca dao, dân ca Tày đang lưu hành phổ biến tại tỉnh Lạng Sơn nhằm đảm bảo tính gần gũi với môi trường giao tiếp thực tế của HV. Một số ngữ liệu của nhóm Tày Cao Bằng hoặc Tày Bắc Kạn chỉ được sử dụng tham khảo khi có sự tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa.

Ngoài ra, chương trình còn hướng tới việc hình thành thái độ học tập nghiêm túc, ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tày trong quá trình học tập và công tác.

Từ mục tiêu trên cho thấy việc đưa ca dao, dân ca vào giảng dạy tiếng dân tộc Tày là cần thiết và phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kỹ năng giao tiếp, tăng hứng thú học tập và giúp HV tiếp cận ngôn ngữ gắn với bối cảnh văn hóa thực tiễn.

2.2. Nội dung chương trình tiếng dân tộc Tày

Chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được xây dựng theo các chủ đề gần gũi với đời sống và thực tiễn công tác tại địa phương như: Gia đình, dòng tộc; Bản làng, quê hương; Thiên nhiên, môi trường; Văn hóa dân tộc; Đất nước, con người; Đảng, Bác Hồ; Lao động sản xuất; Giáo dục, khoa học – kỹ thuật; Chăm sóc sức khỏe; Bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình gồm 10 cụm bài học tương ứng với các chủ đề lớn. Mỗi cụm bài được thiết kế theo hướng tích hợp các nội dung về từ vựng, ngữ pháp, luyện nghe, luyện nói, luyện đọc và luyện viết. Trong đó, thời lượng dành cho luyện nghe – nói chiếm tỉ lệ lớn (khoảng 60%) nhằm phát triển năng lực giao tiếp thực tế cho HV.

Nội dung các chủ đề có mối liên hệ chặt chẽ với đời sống văn hóa, phong tục tập quán và môi trường giao tiếp của đồng bào dân tộc Tày. Đây là điều kiện thuận lợi để đưa ca dao, dân ca Tày vào quá trình giảng dạy nhằm tăng tính thực tiễn, tạo hứng thú học tập và hỗ trợ hiệu quả cho việc rèn luyện kỹ năng nghe – nói của HV.

2.3. Thực trạng của việc dạy học tiếng dân tộc Tày ở Trường Cao đẳng Lạng Sơn

Trong những năm qua, Trường Cao đẳng Lạng Sơn đã thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực giao tiếp tiếng dân tộc trong quá trình công tác tại cơ sở. Các lớp học được tổ chức định kỳ với quy mô khoảng 50–80 học viên/lớp, chủ yếu là cán bộ đang công tác tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị lực lượng vũ trang.

Qua thực tế giảng dạy và theo dõi quá trình học tập của HV, đặc biệt tại lớp T11/2025, cho thấy việc dạy và học tiếng dân tộc Tày hiện nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tiếp thu và khả năng vận dụng ngôn ngữ trong thực tiễn.

Trước hết, học viên tham gia chương trình phần lớn là người trưởng thành trong độ tuổi từ 25 đến 50, đã ổn định công việc và sử dụng tiếng Việt phổ thông là ngôn ngữ giao tiếp chính. Đa số HV chưa biết hoặc biết rất ít tiếng Tày, trong khi quỹ thời gian dành cho học tập và ôn luyện ngoài giờ còn hạn chế do áp lực công việc chuyên môn và trách nhiệm gia đình. Điều này dẫn đến việc HV ít có điều kiện thực hành ngôn ngữ thường xuyên, khả năng ghi nhớ và phản xạ giao tiếp còn chậm.

Bên cạnh đó, HV trưởng thành thường có tâm lý e ngại khi học ngôn ngữ mới, đặc biệt là tâm lý “sợ sai, sợ bị chê cười” khi luyện phát âm hoặc giao tiếp trước tập thể. Nhiều HV thiếu tự tin khi thực hành nghe – nói, ngại tham gia các hoạt động tương tác trên lớp, chủ yếu học theo hình thức nghe giảng và ghi chép thụ động. Đây là một trong những rào cản lớn ảnh hưởng đến việc hình thành năng lực giao tiếp bằng tiếng dân tộc.

Một khó khăn khác là sự khác biệt khá lớn giữa tiếng Việt phổ thông và tiếng Tày về hệ thống ngữ âm và thanh điệu. Tiếng Tày có nhiều âm vị và thanh điệu đặc trưng khiến HV khó phân biệt và phát âm chính xác. Nếu chỉ học thông qua các bài đọc hoặc luyện tập ngữ pháp thông thường, HV dễ rơi vào tình trạng phát âm sai, nghe không rõ và nhanh quên kiến thức đã học.

Ngoài những khó khăn từ phía người học, phương pháp giảng dạy hiện nay vẫn còn thiên về truyền đạt lý thuyết ngôn ngữ. Nội dung bài học chủ yếu tập trung vào từ vựng, cấu trúc câu và các dạng bài tập mang tính ghi nhớ như điền từ, dịch nghĩa hoặc lựa chọn đáp án đúng. Các hoạt động luyện nghe – nói và thực hành giao tiếp thực tế chưa được khai thác thường xuyên và chưa gắn chặt với môi trường giao tiếp của cán bộ tại địa phương.

Đặc biệt, việc khai thác yếu tố văn hóa dân tộc trong giảng dạy tiếng Tày còn hạn chế. Ca dao, dân ca Tày – vốn là nguồn ngữ liệu giàu hình ảnh, giàu nhạc tính và gắn bó mật thiết với đời sống của đồng bào – chưa được sử dụng một cách hệ thống và hiệu quả trong quá trình dạy học. Trong khi đó, đây lại là nguồn học liệu có nhiều ưu thế trong việc hỗ trợ luyện phát âm, ghi nhớ từ vựng, tăng hứng thú học tập và giúp HV hiểu sâu hơn về phong tục, tập quán, đời sống tinh thần của người Tày.

Thực tế cho thấy nhiều HV sau khi hoàn thành chương trình mới chỉ dừng ở mức ghi nhớ một số từ ngữ và mẫu câu cơ bản, nhưng vẫn thiếu tự tin khi giao tiếp thực tế và chưa có sự hiểu biết sâu sắc về văn hóa dân tộc Tày để vận dụng hiệu quả trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tại cơ sở.

Từ những thực trạng trên cho thấy việc đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng dân tộc Tày theo hướng tăng cường yếu tố văn hóa, tạo môi trường học tập gần gũi, tự nhiên và phát huy tính tích cực của người học là yêu cầu cần thiết. Đây cũng chính là cơ sở thực tiễn quan trọng để tôi nghiên cứu và thực hiện sáng kiến “Lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày”, nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, tăng hứng thú học tập và góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Tày trong giai đoạn hiện nay.

III . NỘI DUNG SÁNG KIẾN

1. Nội dung và những kết quả nghiên cứu của sáng kiến

Nội dung nghiên cứu của sáng kiến tập trung vào việc xây dựng và vận dụng quy trình lựa chọn, sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho HV lớp T11/2025 tại, Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

Quy trình được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc dạy học ngôn ngữ thứ hai, gắn với thực tiễn giao tiếp địa phương và môi trường văn hóa dân tộc Tày tại tỉnh Lạng Sơn. Việc sử dụng ca dao, dân ca hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả phát triển 4 kỹ năng nghe – nói – đọc – viết; tăng hứng thú học tập; đồng thời giúp HV hiểu sâu hơn về phong tục tập quán, đời sống văn hóa và cách giao tiếp của đồng bào dân tộc Tày.

Ca dao, dân ca được lựa chọn theo 10 chủ đề chính của chương trình bồi dưỡng như: Gia đình dòng tộc; Bản làng, quê hương; Thiên nhiên, môi trường; Văn hóa dân tộc; Đất nước, con người; Đảng, Bác Hồ; Lao động sản xuất; Giáo dục, khoa học – kỹ thuật; Chăm sóc sức khỏe; Bảo vệ Tổ quốc.

Các ngữ liệu được ưu tiên lựa chọn là những câu ca dao, làn điệu dân ca ngắn gọn, giàu hình ảnh, có nhịp điệu rõ ràng, ngôn ngữ gần gũi với đời sống giao tiếp của đồng bào Tày tại Lạng Sơn như hát Then, hát Lượn, hát Phong sự. Đồng thời, việc lựa chọn ngữ liệu cũng đảm bảo phù hợp với trình độ tiếp nhận của HV là cán bộ, công chức, viên chức trưởng thành.

1.1. Nội dung nghiên cứu

1.1.1. Nguyên tắc lựa chọn ca dao, dân ca Tày

Việc lựa chọn ca dao, dân ca Tày sử dụng trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang có vai trò đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tiếp thu ngôn ngữ, khả năng giao tiếp thực tế và mức độ hứng thú học tập của học viên. Vì vậy, GV không chỉ cần hiểu đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Tày mà còn cần có kỹ năng lựa chọn ngữ liệu phù hợp với mục tiêu bài học, đối tượng HV và môi trường giao tiếp thực tiễn.

Xuất phát từ mục tiêu chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn; từ đặc điểm HV là người trưởng thành đang công tác tại cơ sở; đồng thời dựa trên cơ sở lí luận của dạy học giao tiếp, dạy học trải

nghiệm và dạy học gắn với văn hóa bản địa, chúng tôi xác định một số nguyên tắc cơ bản trong lựa chọn ca dao, dân ca Tày như sau:

1.1.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu

Ca dao, dân ca được lựa chọn phải phục vụ trực tiếp cho mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp tiếng Tày của HV, đặc biệt là khả năng nghe – nói trong các tình huống giao tiếp thực tế tại địa phương.

Ngữ liệu không chỉ có giá trị văn hóa mà còn phải hỗ trợ hiệu quả cho việc hình thành vốn từ vựng, luyện phát âm, thanh điệu, cấu trúc câu và phản xạ giao tiếp bằng tiếng Tày. Vì vậy, việc lựa chọn ca dao, dân ca cần gắn chặt với nội dung bài học, chủ đề giao tiếp và yêu cầu cần đạt của chương trình bồi dưỡng.

Ví dụ: Khi dạy chủ đề “Gia đình – dòng tộc”, giảng viên ưu tiên lựa chọn các câu ca dao thể hiện tình cảm gia đình, lòng hiếu thảo hoặc cách xưng hô trong dòng họ nhằm giúp HV vừa học ngôn ngữ vừa hiểu văn hóa ứng xử của người Tày.

1.1.1.2. Đảm bảo tính văn hóa dân tộc

Ca dao, dân ca Tày được lựa chọn cần phản ánh rõ nét đời sống văn hóa, phong tục tập quán, lối sống và bản sắc của đồng bào dân tộc Tày tại Lạng Sơn.

Thông qua ngữ liệu dân gian, HV không chỉ học ngôn ngữ mà còn hiểu thêm về cách ứng xử, sinh hoạt cộng đồng, lao động sản xuất, tín ngưỡng, lễ hội và đời sống tinh thần của người Tày. Đây là yếu tố quan trọng giúp HV nâng cao khả năng giao tiếp phù hợp với môi trường văn hóa địa phương trong quá trình công tác tại cơ sở.

Ưu tiên lựa chọn các làn điệu Then, Lượn, Phong slư đang còn được sử dụng phổ biến trong cộng đồng người Tày tại Lạng Sơn nhằm đảm bảo tính gần gũi và tính thực tiễn của ngữ liệu.

1.1.1.3. Đảm bảo tính thực tiễn giao tiếp

Ngữ liệu ca dao, dân ca cần gần gũi với môi trường giao tiếp và nhiệm vụ công tác của HV như tuyên truyền, vận động quần chúng, giao tiếp cộng đồng, tham gia hội họp tại thôn bản hoặc xử lý các tình huống hành chính tại địa phương.

Các câu ca dao, bài dân ca được lựa chọn nên có nội dung quen thuộc, sử dụng nhiều từ ngữ thông dụng, mẫu câu giao tiếp phổ biến và phản ánh các tình huống giao tiếp đời thường của đồng bào dân tộc Tày.

Ví dụ: Những câu ca dao về lao động sản xuất, đoàn kết cộng đồng, tình làng nghĩa xóm hoặc bảo vệ rừng thường giúp HV dễ vận dụng vào thực tiễn công tác hơn các ngữ liệu mang tính ước lệ hoặc quá thiên về nghệ thuật biểu diễn.

1.1.1.4. Đảm bảo tính vừa sức và phù hợp với đối tượng học viên

Đối tượng HV trong chương trình bồi dưỡng chủ yếu là cán bộ, công chức, viên chức trưởng thành, độ tuổi từ 25 đến 50, phần lớn chưa biết hoặc biết rất ít tiếng Tày. Vì vậy, ca dao, dân ca được lựa chọn cần phù hợp với khả năng tiếp nhận ngôn ngữ của HV. Ưu tiên các ngữ liệu:

- Có độ dài vừa phải.
- Cấu trúc câu đơn giản.
- Từ ngữ gần gũi, dễ hiểu.
- Nhịp điệu rõ ràng, dễ nghe, dễ đọc.
- Thuận lợi cho việc luyện phát âm và ghi nhớ.

Hạn chế sử dụng các ngữ liệu quá cổ, chứa nhiều từ địa phương ít dùng, cấu trúc khó hiểu hoặc mang tính nghi lễ phức tạp vì dễ gây tâm lý khó tiếp cận đối với HV trưởng thành.

1.1.1.5. Đảm bảo tính giáo dục

Nội dung ca dao, dân ca được lựa chọn cần mang giá trị nhân văn, định hướng thái độ và hành vi tích cực trong đời sống cộng đồng như:

- Tình yêu quê hương đất nước;
- Lòng hiếu thảo;
- Tinh thần đoàn kết;
- Ý thức lao động;
- Lối sống nghĩa tình;
- Tôn trọng phong tục tập quán dân tộc.

Thông qua các ngữ liệu dân gian, HV không chỉ được bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ mà còn nâng cao hiểu biết văn hóa, ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc và trách nhiệm trong quá trình công tác tại địa phương.

1.1.1.6. Đảm bảo tính thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật

Ca dao, dân ca Tày được lựa chọn cần có giá trị nghệ thuật nhất định, thể hiện vẻ đẹp của ngôn ngữ dân tộc Tày thông qua hình ảnh, nhịp điệu, vần điệu và giai điệu dân ca.

Những ngữ liệu có nhạc tính cao sẽ giúp HV dễ ghi nhớ từ vựng, luyện phát âm tự nhiên hơn và tạo cảm xúc tích cực trong quá trình học tập. Đồng thời, yếu tố nghệ thuật còn góp phần làm cho giờ học trở nên sinh động, hấp dẫn, giảm sự khô khan của việc học ngôn ngữ theo phương pháp truyền thống.

1.1.1.7. Đảm bảo tính hệ thống và khả năng sử dụng lâu dài

Ca dao, dân ca cần được lựa chọn và sắp xếp thành hệ thống theo từng chủ đề giao tiếp nhằm tạo thuận lợi cho việc sử dụng trong giảng dạy lâu dài.

Việc xây dựng hệ thống ngữ liệu theo các chủ đề như: Gia đình – dòng tộc; Quê hương – bản làng; Lao động sản xuất; Văn hóa dân tộc; Đảng – Bác Hồ; Bảo vệ môi trường... giúp giảng viên chủ động hơn trong thiết kế bài học, đồng thời tạo điều kiện để HV liên kết kiến thức giữa các bài học với nhau.

Từ những nguyên tắc trên, việc lựa chọn ca dao, dân ca Tày trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kỹ năng nghe – nói – đọc – viết cho HV mà còn giúp tăng hứng thú học tập, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và nâng cao khả năng vận dụng tiếng Tày trong thực tiễn công tác tại địa phương.

1.1.2. Quy trình lựa chọn ca dao, dân ca Tày

Để việc khai thác ca dao, dân ca trong giảng dạy đạt hiệu quả, tôi xây dựng quy trình thực hiện gồm 6 bước sau:

Bước 1. Xác định mục tiêu và nội dung bài học

GV căn cứ vào mục tiêu của từng bài học để xác định nội dung cần khai thác như luyện phát âm, mở rộng vốn từ, rèn kỹ năng nghe – nói hoặc giáo dục hiểu biết văn hóa dân tộc. Đồng thời xác định chủ đề giao tiếp phù hợp với chương trình bồi dưỡng và thực tiễn công tác của HV.

Bước 2. Lựa chọn và xử lý ngữ liệu ca dao, dân ca

Từ các nguồn tư liệu như giáo trình tiếng Tày, sách văn hóa dân gian, nghệ nhân địa phương hoặc câu lạc bộ Then – Lượn, giảng viên lựa chọn các câu ca dao, dân ca phù hợp với mục tiêu bài học.

Trong quá trình xử lý ngữ liệu, GV tiến hành giải nghĩa từ khó, chú thích các yếu tố văn hóa cần thiết, điều chỉnh tốc độ đọc hoặc trích chọn những đoạn phù hợp với trình độ tiếp nhận của HV.

Bước 3. Khởi động bằng ngữ liệu dân gian

GV sử dụng một số câu ca dao hoặc đoạn dân ca ngắn để tạo không khí gần gũi, khơi gợi hứng thú học tập và kích hoạt vốn hiểu biết của HV.

Việc mở đầu bằng hát Then, hát Lượn hoặc đọc diễn cảm giúp HV tiếp cận bài học nhẹ nhàng hơn, đồng thời tạo tâm thế tích cực khi tham gia hoạt động học tập.

Bước 4. Khai thác nội dung ngôn ngữ và văn hóa

Ca dao, dân ca được sử dụng làm ngữ liệu để giảng dạy từ vựng, cấu trúc câu, thanh điệu và ngữ điệu tiếng Tày. GV hướng dẫn học viên luyện nghe, luyện phát âm và tìm hiểu nội dung văn hóa thể hiện trong lời ca, câu hát.

Thông qua việc phân tích nhịp điệu, vần điệu và cách sử dụng từ ngữ trong dân ca, học viên từng bước hình thành phản xạ giao tiếp và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Tày trong thực tiễn.

Bước 5. Tổ chức hoạt động luyện tập và giao tiếp

GV tổ chức các hoạt động như luyện đọc diễn cảm, hát tập thể, luyện đối đáp, làm việc nhóm hoặc xử lý tình huống giao tiếp nhằm giúp HV củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Tày.

Các hoạt động được thiết kế theo hướng tăng cường sự tham gia chủ động của HV, tạo môi trường học tập gần gũi, giảm tâm lý e ngại khi giao tiếp bằng tiếng dân tộc.

Bước 6. Kiểm tra, đánh giá và mở rộng vận dụng

Ca dao, dân ca được tích hợp vào các hoạt động kiểm tra, đánh giá như nghe hiểu, điền từ, đọc diễn cảm, viết đoạn văn ngắn hoặc trình bày nội dung bằng tiếng Tày.

Việc đánh giá không chỉ tập trung vào khả năng ghi nhớ từ vựng và ngữ pháp mà còn chú trọng khả năng vận dụng tiếng Tày trong các tình huống giao tiếp thực tế của HV.

Thông qua việc thực hiện quy trình trên, ca dao, dân ca không chỉ trở thành nguồn học liệu hỗ trợ giảng dạy mà còn là cầu nối giúp HV tiếp cận tiếng dân tộc Tày gắn với đời sống văn hóa cộng đồng, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc tại địa phương.

1.1.3. Hệ thống ca dao, dân ca đã lựa chọn

Ca dao, dân ca dân tộc Tày với ưu thế là những câu hát, câu vè mộc mạc, gần gũi, dễ thuộc, dễ nhớ, với vần điệu vui tươi, rộn ràng giúp người học không chỉ được bồi đắp thêm vốn ngôn ngữ đa dạng, phong phú của dân tộc mà còn được tắm mình trong suối nguồn vô tận của văn hoá dân gian. Căn cứ vào những nguyên tắc

và quy trình lựa chọn nêu trên, khi lựa chọn và sử dụng ca dao dân tộc Tày trong các hoạt động giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho HV ở trường Cao đẳng Lạng Sơn, GV đã tìm hiểu rõ nội dung ca dao, dân ca và lựa chọn những câu ca dao, những bài/ làn điệu dân ca phù hợp với mục tiêu giáo dục, dạy học. Có như vậy, ca dao, dân ca dân tộc Tày mới trở thành một phương tiện hữu hiệu để giáo dục ngôn ngữ cho HV trong giai đoạn đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay.

Stt	Chủ đề	Số lượng Ca dao	Số lượng bài, làn điệu Dân ca	Ghi chú
1	Gia đình – dòng tộc	13	01	Phụ lục 4
2	Quê hương – làng bản	06	03	Phụ lục 4
3	Thiên nhiên – Môi trường	11	02	Phụ lục 4
4	Văn hóa dân tộc	03	03	Phụ lục 4
5	Đất nước con người	03	02	Phụ lục 4
6	Đảng – Bác Hồ	03	01	Phụ lục 4
7	Lao động sản xuất	08	01	Phụ lục 4
8	Giáo dục, khoa học –Kỹ thuật	04	02	Phụ lục 4
9	Chăm sóc sức khỏe	04	01	Phụ lục 4
10	Bảo vệ Tổ quốc	05	03	Phụ lục 4

Như vậy sáng kiến tôi đã lựa chọn được một số ca dao, dân ca Tày trong mười chủ đề dạy học, nội dung cụ thể thể hiện ở phụ lục 4 trong sáng kiến này. Nguồn lựa chọn chủ yếu từ địa phương, chưa có điều kiện mở rộng, so sánh với nguồn ca dao, dân ca dân tộc Tày ở các tỉnh miền núi phía Bắc, hi vọng quý Thầy Cô, HV khi đọc có thể mở rộng nội dung nghiên cứu này.

1.1.4. Mục tiêu của việc sử dụng ca dao, dân ca Tày trong dạy học tiếng dân tộc Tày

Việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày không chỉ nhằm đổi mới phương pháp dạy học mà còn hướng tới phát triển toàn diện năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp và hiểu biết văn hóa cho HV. Thông qua các làn điệu Then, Lượn, Phong slur cùng hệ thống ca dao dân gian giàu hình ảnh, giàu nhạc tính, học viên được tiếp cận tiếng Tày trong môi trường ngôn ngữ gần gũi, tự nhiên và giàu giá trị văn hóa. Việc sử dụng ca dao, dân ca trong dạy học tiếng Tày hướng tới các mục tiêu sau:

1.1.4.1. Về kiến thức

Thông qua việc khai thác các câu ca dao và làn điệu dân ca Tày, HV được mở rộng vốn từ vựng tiếng Tày theo nhiều chủ đề giao tiếp gần gũi với đời sống

và môi trường công tác như: gia đình – dòng tộc, quê hương – bản làng, lao động sản xuất, văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường...

Bên cạnh việc tích lũy từ vựng, HV còn được tiếp cận và hiểu các cấu trúc câu giao tiếp thông dụng trong tiếng Tày thông qua ngữ liệu dân gian mang tính tự nhiên, giàu tính thực hành. Các mẫu câu trong ca dao, dân ca giúp HV ghi nhớ ngữ pháp dễ dàng hơn so với hình thức học lý thuyết đơn thuần.

Ngoài kiến thức ngôn ngữ, HV còn hiểu sâu hơn về phong tục tập quán, lối sống, quan niệm đạo đức, cách ứng xử và đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Tày. Qua đó góp phần nâng cao hiểu biết văn hóa địa phương và ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình công tác tại cơ sở.

1.1.4.2. Về kỹ năng

Việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy góp phần phát triển hiệu quả các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết tiếng Tày, đặc biệt là kỹ năng nghe và kỹ năng giao tiếp thực tế.

Thông qua hoạt động nghe hát Then, hát Lượn, đọc diễn cảm ca dao hoặc luyện đối đáp dân gian, HV được rèn luyện khả năng nghe hiểu tiếng Tày trong ngữ cảnh tự nhiên, từ đó tăng khả năng phản xạ giao tiếp.

Nhịp điệu, vần điệu và giai điệu của dân ca Tày hỗ trợ tích cực cho việc luyện phát âm, sửa lỗi ngữ âm và thanh điệu – vốn là khó khăn phổ biến đối với HV trưởng thành khi học tiếng dân tộc. Việc luyện đọc và hát theo dân ca giúp học viên phát âm tự nhiên hơn, tăng độ chính xác trong sử dụng thanh điệu tiếng Tày.

Ngoài ra, việc thường xuyên tham gia các hoạt động giao tiếp, đóng vai, thảo luận nhóm và xử lý tình huống thực tế bằng tiếng Tày còn giúp HV nâng cao khả năng vận dụng ngôn ngữ trong môi trường công tác tại địa phương.

1.1.4.3. Về phẩm chất và thái độ

Việc đưa ca dao, dân ca vào dạy học giúp tạo môi trường học tập gần gũi, nhẹ nhàng và giàu cảm xúc, từ đó giảm tâm lý e ngại khi học ngôn ngữ mới của HV trưởng thành.

Thông qua các hoạt động nghe hát, đọc diễn cảm, trình bày hoặc luyện đối đáp bằng tiếng Tày, HV dần hình thành sự mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp và tích cực tham gia các hoạt động học tập.

Bên cạnh đó, nội dung các câu ca dao, dân ca Tày còn góp phần giáo dục tình yêu quê hương, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tinh thần đoàn kết cộng đồng, lòng hiếu thảo và trách nhiệm đối với địa phương nơi công tác.

1.1.4.4. Về năng lực

Việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy hướng tới phát triển năng lực giao tiếp tiếng Tày cho HV thông qua khả năng sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế.

HV có khả năng vận dụng tiếng Tày vào công việc chuyên môn như giao tiếp với đồng bào dân tộc, tuyên truyền, vận động quần chúng, tham gia hội họp hoặc xử lý các tình huống hành chính tại cơ sở.

Đồng thời, quá trình tiếp cận các ngữ liệu dân gian còn giúp HV hình thành năng lực tìm hiểu văn hóa địa phương, khả năng khai thác và vận dụng các giá trị văn hóa dân tộc vào thực tiễn công tác và đời sống cộng đồng.

1.1.5. Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học vận dụng trong dạy học tiếng dân tộc Tày

Để nâng cao hiệu quả sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày, sáng kiến vận dụng linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực theo hướng phát triển năng lực giao tiếp và phát huy tính chủ động của HV.

1.1.5.1. Các phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học giao tiếp: Đây là phương pháp chủ đạo được sử dụng trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày. Thông qua các hoạt động nghe – nói, hỏi – đáp, luyện đối thoại, đóng vai và xử lý tình huống thực tế, HV được sử dụng tiếng Tày trong môi trường giao tiếp gần với thực tiễn công tác.

Ca dao, dân ca được khai thác như nguồn ngữ liệu giao tiếp tự nhiên giúp HV tăng phản xạ ngôn ngữ, cải thiện khả năng phát âm và sử dụng tiếng Tày linh hoạt hơn.

Phương pháp dạy học trải nghiệm: Học viên được trực tiếp tham gia các hoạt động nghe hát Then, đọc diễn cảm ca dao, luyện đối đáp hoặc giao lưu với nghệ nhân dân gian. Qua trải nghiệm thực tế, HV không chỉ tiếp thu ngôn ngữ mà còn cảm nhận được giá trị văn hóa của dân tộc Tày một cách tự nhiên và sinh động.

Phương pháp dạy học hợp tác nhóm: Giảng viên tổ chức cho HV làm việc theo cặp hoặc theo nhóm thông qua các hoạt động luyện hát, luyện đọc, thảo luận nội dung ca dao, dân ca hoặc xử lý tình huống giao tiếp. Phương pháp này giúp tăng sự tương tác, hỗ trợ lẫn nhau và giảm tâm lý e ngại trong học tập.

1.1.5.2. Các kĩ thuật dạy học

Kĩ thuật khăn trải bàn: HV làm việc theo nhóm để ghi lại nội dung, ý nghĩa hoặc từ vựng liên quan đến ca dao, dân ca Tày. Kĩ thuật này giúp huy động sự tham gia của tất cả thành viên trong nhóm.

Kĩ thuật mảnh ghép: Mỗi nhóm tìm hiểu một phần nội dung dân ca hoặc một chủ đề giao tiếp khác nhau, sau đó trao đổi và chia sẻ thông tin với nhóm khác nhằm hoàn thiện kiến thức chung.

Kĩ thuật đóng vai: HV tham gia các tình huống giao tiếp giả định như:

- Giao tiếp với người dân tại bản.
- Tuyên truyền bảo vệ môi trường.
- Tham gia lễ hội văn hóa dân tộc.

Qua đó giúp tăng khả năng vận dụng tiếng Tày trong môi trường thực tế.

Kĩ thuật hỏi – đáp cặp đôi: Học viên luyện giao tiếp theo cặp dựa trên các mẫu câu hoặc nội dung ca dao, dân ca đã học nhằm tăng phản xạ nghe – nói và khả năng phát âm.

Kĩ thuật trình bày một phút: Sau khi nghe hoặc đọc một đoạn ca dao, dân ca, HV trình bày ngắn gọn cảm nhận hoặc nội dung chính bằng tiếng Tày hoặc tiếng Việt nhằm rèn luyện khả năng diễn đạt và ghi nhớ kiến thức.

Kĩ thuật sơ đồ tư duy: GV hướng dẫn HV hệ thống hóa từ vựng, chủ đề hoặc nội dung văn hóa trong ca dao, dân ca bằng sơ đồ tư duy nhằm tăng khả năng ghi nhớ và liên kết kiến thức.

1.1.6. Các hình thức tổ chức dạy học và phương tiện dạy học

1.1.6.1. Các hình thức tổ chức dạy học

Trong quá trình giảng dạy tiếng dân tộc Tày có sử dụng ca dao, dân ca, GV vận dụng linh hoạt nhiều hình thức tổ chức dạy học nhằm tạo môi trường học tập tích cực, phát huy vai trò chủ thể của HV.

Học cá nhân: Học viên tự luyện đọc, luyện nghe, luyện phát âm hoặc thực hiện nhiệm vụ cá nhân nhằm rèn luyện khả năng tự học và tự điều chỉnh ngữ âm.

Học theo cặp: HV thực hành hỏi – đáp, luyện đối thoại hoặc đọc đối đáp dân ca theo cặp nhằm tăng khả năng giao tiếp và hỗ trợ lẫn nhau trong học tập.

Học theo nhóm: Các hoạt động hát nối tiếp, thảo luận nội dung ca dao, xử lý tình huống giao tiếp hoặc xây dựng tiểu phẩm được tổ chức theo nhóm nhằm phát huy tính hợp tác và khả năng giao tiếp cộng đồng.

Trình diễn dân ca: HV tham gia hát Then, hát Lượn hoặc đọc diễn cảm ca dao nhằm tăng hứng thú học tập, luyện phát âm và cảm thụ văn hóa dân tộc Tày.

Hoạt động trải nghiệm: GV có thể tổ chức cho HV giao lưu với nghệ nhân dân gian, tham quan lễ hội văn hóa dân tộc hoặc trải nghiệm môi trường giao tiếp thực tế tại địa phương nhằm nâng cao khả năng vận dụng tiếng Tày trong đời sống.

1.1.6.2. Phương tiện dạy học

Việc sử dụng các phương tiện dạy học phù hợp góp phần làm cho giờ học trở nên sinh động, hấp dẫn và hỗ trợ hiệu quả cho quá trình luyện nghe – nói tiếng Tày. Các phương tiện được sử dụng gồm:

- File ghi âm Then, Lượn, Phong slur.
- Video nghệ nhân dân gian trình diễn dân ca Tày.
- Máy chiếu, loa bluetooth phục vụ nghe – nhìn.
- Tranh ảnh về đời sống văn hóa, phong tục tập quán của người Tày.
- Đàn tính phục vụ hoạt động trải nghiệm và luyện hát Then.
- Phiếu học tập, sơ đồ tư duy và học liệu trực quan.

Việc kết hợp linh hoạt giữa lời nói, hình ảnh, âm thanh và hoạt động trải nghiệm giúp HV tăng khả năng ghi nhớ, nâng cao hứng thú học tập và phát triển hiệu quả năng lực giao tiếp tiếng dân tộc Tày trong thực tiễn.

1.1.7. Tổ chức dạy học tiếng Tày có sử dụng ca dao, dân ca

Để việc sử dụng ca dao, dân ca Tày trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày đạt hiệu quả, GV cần tổ chức các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực giao tiếp, tăng cường trải nghiệm ngôn ngữ và phát huy tính tích cực của HV. Trên cơ sở đặc điểm của chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày dành cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tại tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi xây dựng quy trình tổ chức dạy học có sử dụng ca dao, dân ca gồm 5 bước cơ bản: khởi động; hình thành kiến thức; luyện tập; vận dụng; kiểm tra – đánh giá.

Quy trình này được xây dựng theo hướng tích hợp giữa dạy học ngôn ngữ với giáo dục văn hóa dân tộc, đảm bảo tính logic của tiến trình dạy học và phù hợp với đặc điểm HV trưởng thành. Trong từng bước, ca dao, dân ca không chỉ được sử dụng như tư liệu minh họa mà trở thành nguồn ngữ liệu trung tâm nhằm hỗ trợ phát triển kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, luyện phát âm, tăng phản xạ giao tiếp và nâng cao hiểu biết văn hóa địa phương cho HV.

Thông qua việc nghe hát Then, hát Lượn, đọc diễn cảm ca dao, luyện đối đáp hoặc xử lý các tình huống giao tiếp thực tế bằng tiếng Tày, HV được tham gia trực tiếp vào quá trình học tập trong môi trường ngôn ngữ gần gũi, tự nhiên và giàu tính trải nghiệm. Qua đó góp phần nâng cao hứng thú học tập, giảm tâm lý e ngại khi sử dụng tiếng dân tộc và tăng khả năng vận dụng tiếng Tày trong thực tiễn công tác tại địa phương.

Bước 1. Hoạt động khởi động

GV sử dụng một số câu ca dao hoặc đoạn dân ca ngắn phù hợp với chủ đề bài học nhằm tạo không khí gần gũi, khơi gợi hứng thú và kích hoạt vốn hiểu biết của HV.

Ví dụ 1: Chủ đề “Gia đình – dòng tộc”

Mục tiêu hoạt động

- Tạo không khí học tập gần gũi, thân thiện.
- Kích thích hứng thú học tập của HV.
- Gợi mở nội dung bài học về tình cảm gia đình và cách ứng xử trong dòng tộc của người Tày.
- Bước đầu giúp HV làm quen với ngữ âm, thanh điệu tiếng Tày.

Ngữ liệu sử dụng: “Nà đây đuôi chả, lục mả đuôi nằm” (Lúa tốt nhờ mạ, con lớn nhờ sữa mẹ).

Cách tổ chức hoạt động

Bước 1. Tạo tình huống khởi động

GV đọc diễn cảm câu ca dao bằng tiếng Tày kết hợp trình chiếu hình ảnh gia đình người Tày trong sinh hoạt thường ngày.

GV yêu cầu HV:

- Nghe và đoán nội dung câu ca dao.
- Trao đổi theo cặp về ý nghĩa câu ca dao.
- Liên hệ với vai trò của gia đình trong đời sống người Tày.

Bước 2. Học viên thảo luận

HV trao đổi nhanh:

- “Theo anh/chị, câu ca dao muốn nhấn nhủ điều gì?”
- “Trong văn hóa người Tày, tình cảm gia đình được thể hiện như thế nào?”

Bước 3. GV kết nối vào bài học

GV nhận xét, dẫn dắt:

“Trong đời sống của người Tày, gia đình và dòng họ có vai trò rất quan trọng. Tiếng Tày cũng có nhiều cách xưng hô, lời nói thể hiện tình cảm gia đình rất gần gũi, giàu cảm xúc. Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu chủ đề Gia đình – dòng tộc thông qua các câu ca dao và dân ca Tày.”

Hiệu quả mong đợi: HV hứng thú hơn khi bắt đầu bài học. Giảm tâm lý e ngại khi học tiếng dân tộc. Tăng khả năng cảm thụ ngôn ngữ thông qua nhịp điệu và hình ảnh dân gian.

Ví dụ 2: Chủ đề “Quê hương – bản làng”

Mục tiêu hoạt động

- Khơi gợi tình cảm gắn bó với quê hương, bản làng.
- Tạo môi trường luyện nghe tiếng Tày tự nhiên.
- Giúp HV bước đầu nhận diện các địa danh, từ ngữ quen thuộc trong tiếng Tày.

Ngữ liệu sử dụng: Đoạn Then: “Lạng Sơn quê noọng...”

Cách tổ chức hoạt động

Bước 1. Nghe dân ca

GV mở đoạn hát Then khoảng 1 phút kết hợp hình ảnh một số địa danh nổi bật của Lạng Sơn như: Kỳ Lừa, Mẫu Sơn, Bắc Sơn, Đồng Đăng...

Bước 2. HV thực hiện nhiệm vụ

GV yêu cầu HV:

- Nghe và đoán chủ đề bài hát.
- Gọi tên các địa danh nghe được hoặc nhìn thấy trên màn hình.
- Đọc lại một số từ tiếng Tày theo hướng dẫn của GV.

Bước 3. Kết nối bài học

GV dẫn dắt:

“Trong dân ca Tày, quê hương luôn là chủ đề rất gần gũi và giàu cảm xúc. Qua những làn điệu Then, người Tày thể hiện tình yêu bản làng, núi rừng và cuộc sống lao động.”

Hiệu quả mong đợi: Tăng khả năng nghe hiểu. Giúp HV làm quen với thanh điệu tiếng Tày. Tạo tâm thế tích cực trước khi vào bài học mới.

Ngoài ra, ở chủ đề “Văn hóa dân tộc”, GV có thể hát hoặc mở ghi âm các bài dân ca có trong giáo trình để tạo hứng thú ngay từ đầu giờ học; hoặc ở chủ đề “Đảng, Bác Hồ”, cho học viên nghe bài hát “Việt Bắc nhớ Bác Hồ” bằng tiếng Tày kết hợp trình chiếu lời bài hát.

Bước 2. Hoạt động hình thành kiến thức

Ca dao, dân ca được sử dụng làm ngữ liệu để giảng dạy từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho HV.

Ví dụ 1: Dạy từ vựng nông nghiệp qua ca dao

Mục tiêu hoạt động

- Giúp HV hiểu nghĩa và cách sử dụng một số từ vựng tiếng Tày về lao động sản xuất.
- Luyện phát âm và thanh điệu.
- Hình thành khả năng sử dụng từ vựng trong giao tiếp thực tế.

Ngữ liệu sử dụng: “Bươn slam lòng chả, bươn hả đăm nà” (Tháng Ba gieo mạ, tháng Năm cấy lúa)

Cách tổ chức hoạt động

Bước 1. GV đọc mẫu

GV đọc chậm, rõ thanh điệu; HV nghe và lặp lại.

Bước 2. Khai thác từ vựng

GV hướng dẫn HV xác định:

- “Bươn slam”, “bươn hả”: từ chỉ thời gian.
- “Lòng chả”, “đăm nà”: hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bước 3. Luyện phát âm

HV luyện đọc theo: Cá nhân; Nhóm; Cặp đôi

Giảng viên sửa lỗi phát âm và thanh điệu.

Bước 4. Vận dụng

HV đặt câu đơn giản bằng tiếng Tày có sử dụng các từ: “bươn”; “đăm nà”; “lòng chả”.

Hiệu quả mong đợi: HV ghi nhớ từ vựng dễ hơn nhờ nhịp điệu ca dao. Tăng khả năng phát âm đúng thanh điệu tiếng Tày.

Ví dụ 2: Dạy cấu trúc câu qua hát Lượn

Mục tiêu hoạt động

- Giúp học viên nhận diện cấu trúc câu giao tiếp trong tiếng Tày.
- Tăng khả năng nghe – nói và phản xạ ngôn ngữ.

Ngữ liệu sử dụng: Đoạn hát Lượn về giao tiếp cộng đồng.

Cách tổ chức hoạt động

Bước 1. Nghe dân ca

GV cho HV nghe đoạn hát Lượn.

Bước 2. Phân tích cấu trúc câu

GV hướng dẫn HV: Xác định chủ ngữ, vị ngữ. Tìm từ xưng hô. Nhận diện mẫu câu giao tiếp.

Bước 3. Luyện nói

HV luyện nói theo mẫu: Hỏi – đáp theo cặp. Thực hành thay thế từ ngữ phù hợp tình huống.

Hiệu quả mong đợi: HV hiểu cấu trúc câu trong ngữ cảnh thực tế. Tăng khả năng phản xạ giao tiếp.

GV hướng dẫn HV luyện đọc, luyện nghe và lặp lại theo nhịp điệu tự nhiên nhằm khắc phục các lỗi phát âm và thanh điệu thường gặp.

Bước 3. Hoạt động luyện tập

GV tổ chức các hoạt động như hát tập thể, đọc diễn cảm, luyện đối đáp, kể chuyện hoặc trình bày theo nhóm nhằm giúp HV ghi nhớ từ vựng, luyện phát âm và phát triển kỹ năng giao tiếp.

Ví dụ 1: Luyện đối đáp theo cặp bằng câu ca dao

Mục tiêu: Củng cố từ vựng và mẫu câu. Tăng khả năng phản xạ giao tiếp.

Cách tổ chức

GV chia lớp thành từng cặp.

Một học viên đọc câu ca dao: “Tàng mí pây tẻ lộc nhả cà...”

HV còn lại: Giải nghĩa. Liên hệ thực tế. Đặt câu giao tiếp phù hợp.

GV nhận xét, sửa phát âm.

Ví dụ 2: Hát nối tiếp theo nhóm

Mục tiêu: Tăng hứng thú học tập. Rèn luyện ngữ âm, thanh điệu.

Cách tổ chức

Chia lớp thành 3–4 nhóm.

Mỗi nhóm hát nối tiếp một đoạn Then hoặc Lượn.

Nhóm còn lại nhận xét nội dung và phát âm.

GV động viên, khuyến khích HV tự tin thể hiện.

Bước 4. Hoạt động vận dụng

Ví dụ: Tình huống “Tuyên truyền người dân bảo vệ rừng”

Mục tiêu: Giúp HV vận dụng tiếng Tày vào thực tiễn công tác. Phát triển năng lực giao tiếp cộng đồng.

Cách tổ chức

GV đưa ra tình huống:

“Anh/chị là cán bộ xã đến tuyên truyền người dân bảo vệ rừng tại bản.”

Yêu cầu HV:

Sử dụng ít nhất 1 câu ca dao hoặc dân ca.

Sử dụng câu giao tiếp tiếng Tày phù hợp.

Trình bày theo nhóm hoặc đóng vai.

Ví dụ: Chào hỏi người dân bằng tiếng Tày.

Sử dụng câu ca dao nói về bảo vệ thiên nhiên.

Vận động người dân không chặt phá rừng.

Hiệu quả mong đợi: HV biết vận dụng tiếng Tày trong công việc thực tế. Tăng khả năng xử lý tình huống giao tiếp.

Bước 5. Hoạt động kiểm tra – đánh giá

Ca dao, dân ca được đưa vào các hoạt động đánh giá năng lực ngôn ngữ như nghe hiểu, điền từ, dịch nghĩa, nghe – viết theo giai điệu hoặc trình bày nội dung bằng tiếng Tày.

HV nghe một đoạn hát Lượn về chủ đề gia đình hoặc văn hóa dân tộc, sau đó viết đoạn văn ngắn bằng tiếng Tày hoặc trình bày lại nội dung theo hiểu biết của bản thân. Các hoạt động đánh giá được thiết kế theo hướng tăng cường khả năng vận dụng ngôn ngữ trong thực tiễn thay vì chỉ kiểm tra ghi nhớ lý thuyết.

Ví dụ 1: Nghe Then – điền từ

GV mở đoạn Then ngắn.

HV: Nghe và điền từ còn thiếu vào phiếu học tập. Đọc lại đoạn hoàn chỉnh.

Ví dụ 2: Đọc ca dao – trả lời câu hỏi

HV đọc một câu ca dao tiếng Tày.

GV yêu cầu: Giải nghĩa. Phân tích nội dung. Liên hệ thực tế.

Ví dụ 3: Trình bày phong tục qua dân ca

HV lựa chọn: Một bài Then hoặc một đoạn Lượn. Sau đó trình bày nội dung, nêu ý nghĩa văn hóa, liên hệ với công tác tại địa phương.

Tiêu chí đánh giá: phát âm và thanh điệu. Khả năng nghe – nói. Mức độ vận dụng ca dao, dân ca. Sự tự tin và khả năng giao tiếp thực tế.

1.2. Kết quả nghiên cứu

1.2.1. Tổ chức thực nghiệm sư phạm

Để đánh giá hiệu quả của việc sử dụng ca dao, dân ca trong dạy học tiếng Tày, chúng tôi tiến hành khảo sát và thực nghiệm trên hai lớp HV.

1.2.1.1. Tiêu chí đánh giá

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ
1	Mức độ hứng thú học tập tiếng Tày	Tốt: Đạt 09 → 10 điểm
2	Khả năng nghe hiểu tiếng Tày	Khá: Từ 7 → 8 điểm
3	Khả năng phát âm và thanh điệu	Trung bình: Từ 5 → 6 điểm
4	Khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Tày	Yếu: Từ 3 → 4 điểm.
5	Hiểu biết văn hóa dân tộc Tày	Rất yếu: Từ 2 điểm.

1.2.1.2. Bảng xử lý số liệu thực nghiệm

Lớp thực nghiệm: T11/2025 gồm 82 học viên.

Lớp đối chứng: T5/2025 gồm 78 học viên.

Bảng kết quả lớp thực nghiệm T11/2025

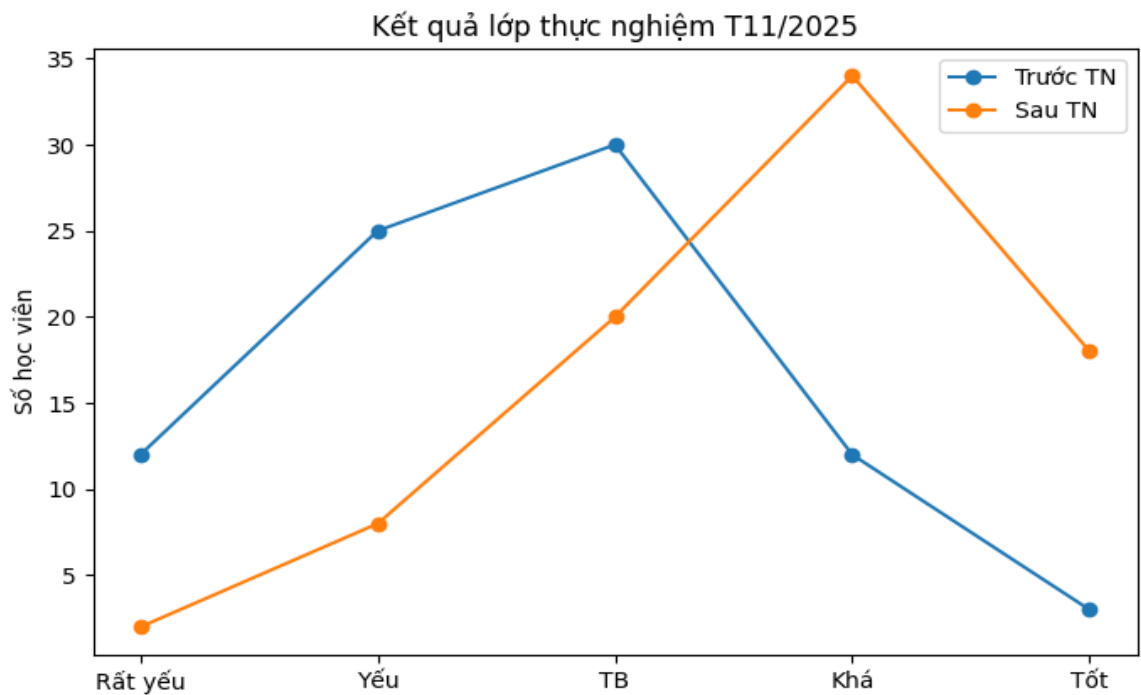
Mức độ	Trước TN	Tỉ lệ %	Sau TN	Tỉ lệ %
Rất yếu	12	14.6	2	2.4
Yếu	25	30.5	8	9.8
TB	30	36.6	20	24.4
Khá	12	14.6	34	41.5
Tốt	3	3.7	18	22.0

Bảng kết quả lớp đối chứng T5/2025

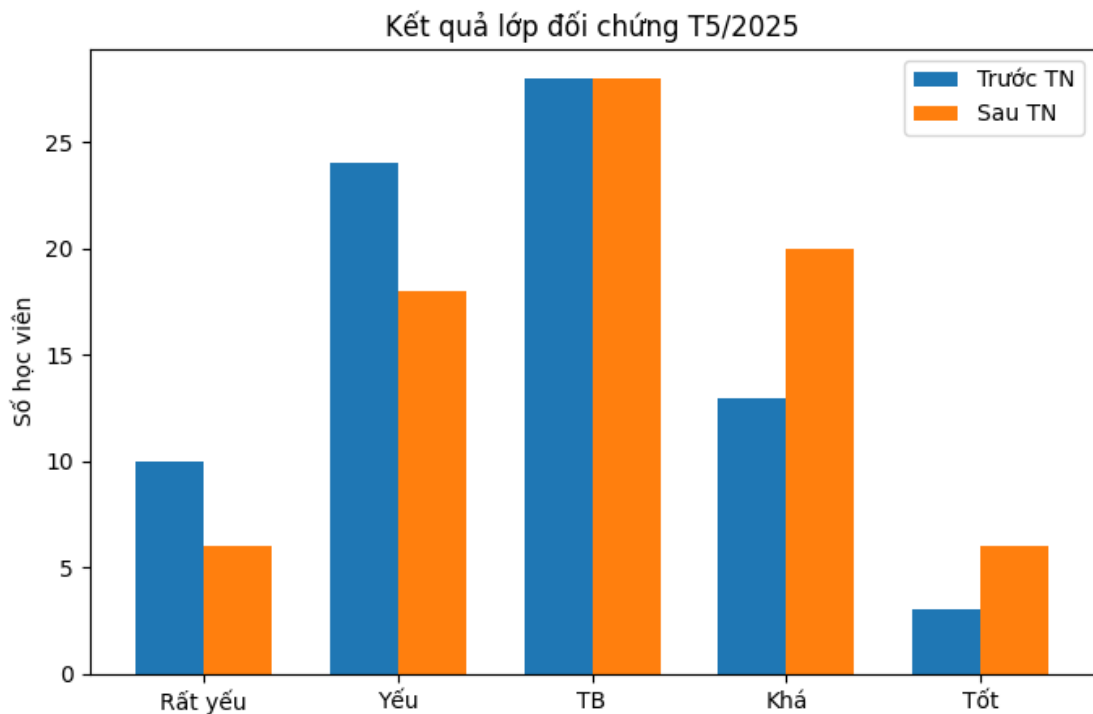
Mức độ	Trước TN	Tỉ lệ %	Sau TN	Tỉ lệ %
Rất yếu	10	12.8	6	7.7
Yếu	24	30.8	18	23.1
TB	28	35.9	28	35.9
Khá	13	16.7	20	25.6
Tốt	3	3.8	6	7.7

1.2.1.3. Biểu đồ kết quả thực nghiệm

Biểu đồ 1. Kết quả lớp thực nghiệm T11/2025



Biểu đồ 2. Kết quả lớp đối chứng T5/2025



1.2.2. Nhận xét và phân tích kết quả thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm cho thấy việc sử dụng ca dao, dân ca trong dạy học tiếng Tày đã mang lại hiệu quả tích cực đối với lớp thực nghiệm T11/2025.

Trước thực nghiệm, số lượng HV đạt mức khá và tốt của lớp thực nghiệm chỉ chiếm 18,3%; sau thực nghiệm tăng lên 63,5%. Đồng thời, số HV ở mức yếu và rất yếu giảm mạnh từ 45,1% xuống còn 12,2%. Điều này cho thấy sáng kiến đã góp phần nâng cao rõ rệt chất lượng học tập tiếng Tày của học viên.

Trong quá trình học tập, HV lớp thực nghiệm có sự thay đổi tích cực về thái độ học tập. HV hứng thú hơn với giờ học, mạnh dạn tham gia các hoạt động giao tiếp, phát âm tự nhiên hơn và có khả năng ghi nhớ từ vựng tốt hơn nhờ các ngữ liệu ca dao, dân ca gần gũi, giàu nhạc tính.

Đối với lớp đối chứng T5/2025, kết quả học tập có cải thiện nhưng chưa thật sự nổi bật. Tỷ lệ HV đạt mức khá và tốt chỉ tăng từ 20,5% lên 33,3%. Điều này cho thấy phương pháp dạy học truyền thống chưa tạo được sự hứng thú và khả năng ghi nhớ ngôn ngữ hiệu quả như phương pháp tích hợp ca dao, dân ca.

Qua kết quả khảo sát, có thể khẳng định rằng việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày là hướng tiếp cận phù hợp, góp phần phát triển kỹ năng giao tiếp, nâng cao hứng thú học tập và bồi dưỡng hiểu biết văn hóa dân tộc cho HV. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều HV đánh giá việc học thông qua hát Then, hát Lượn, hát Phong sự giúp tăng khả năng ghi nhớ ngôn ngữ, cải thiện phát âm và tạo sự gần gũi hơn với văn hóa, con người địa phương.

2. Đánh giá kết quả thu được

2.1. Tính mới, tính sáng tạo

2.1.1. Tính mới của sáng kiến

Tính mới của sáng kiến thể hiện ở việc chuyển đổi phương pháp dạy học tiếng dân tộc Tày từ hướng tiếp cận thiên về lý thuyết ngữ pháp sang hướng tiếp cận ngôn ngữ gắn với văn hóa dân tộc và thực tiễn giao tiếp của HV. Nếu như trước đây việc giảng dạy chủ yếu tập trung vào truyền đạt từ vựng, cấu trúc câu và các dạng bài tập mang tính ghi nhớ thì sáng kiến đã đưa ca dao, dân ca Tày trở thành nguồn ngữ liệu trung tâm trong quá trình dạy học.

Sáng kiến không sử dụng ca dao, dân ca theo hình thức minh họa đơn lẻ, tự phát mà tiến hành lựa chọn, hệ thống hóa và tích hợp thành hệ thống ngữ liệu phục vụ trực tiếp cho việc phát triển kỹ năng nghe – nói – đọc – viết theo 10 chủ đề của chương trình bồi dưỡng. Việc khai thác các làn điệu Then, Lượn, Phong sự được thực hiện theo quy trình 6 bước khoa học, phù hợp với đặc điểm người học trưởng thành và môi trường giao tiếp thực tế tại địa phương.

Tính sáng tạo của sáng kiến được thể hiện ở cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Về lý luận, sáng kiến đã vận dụng linh hoạt các quan điểm dạy học hiện đại như dạy học giao tiếp (Communicative Language Teaching), dạy học theo nhiệm vụ (Task-based learning) kết hợp với việc khai thác giá trị văn hóa dân gian của dân tộc Tày trong giảng dạy ngôn ngữ. Đây là hướng tiếp cận vừa phát triển năng lực giao tiếp vừa tăng cường hiểu biết văn hóa cho HV, phù hợp với mục tiêu chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc tại địa phương.

Về thực tiễn, sáng kiến đã xây dựng được hệ thống ca dao, dân ca Tày theo từng chủ đề giao tiếp gắn với môi trường công tác của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang như: giao tiếp cộng đồng, tuyên truyền, vận động quần chúng, ứng xử tại bản làng... Việc sử dụng các làn điệu dân ca trong luyện nghe, luyện phát âm và thực hành giao tiếp góp phần giảm tâm lý e ngại, khắc phục khó khăn về thanh điệu và ngữ âm của tiếng Tày đối với HV trưởng thành.

Đặc biệt, sáng kiến đã tạo được sự gắn kết giữa dạy học ngôn ngữ với bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Tày, góp phần làm cho quá trình học tập trở nên sinh động, gần gũi và có tính ứng dụng thực tiễn cao.

2.1.2. Nội dung mới so với hiện trạng

So với thực trạng giảng dạy tiếng dân tộc Tày tại Trung tâm hiện nay còn thiên về truyền đạt lý thuyết ngữ pháp và các dạng bài tập dịch nghĩa đơn thuần, sáng kiến đã đề xuất hướng tiếp cận mới theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp gắn với văn hóa dân tộc, thể hiện qua những nội dung đổi mới sau:

Tiêu chí so sánh	Phương pháp hiện hành	Nội dung đổi mới theo sáng kiến
Hệ thống ngữ liệu chủ đạo	Chủ yếu sử dụng bài đọc văn xuôi, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp riêng lẻ.	Sử dụng hệ thống ca dao, dân ca Tày (Then, Lượn, Phong slur...) làm ngữ liệu trung tâm để khai thác ngôn ngữ và văn hóa.
Quy trình giảng dạy	Chưa có quy trình khai thác ca dao, dân ca thống nhất; yếu tố văn hóa chủ yếu mang tính minh họa.	Xây dựng và áp dụng quy trình 6 bước khoa học: Khởi động → Khai thác → Tìm kiếm → Lựa chọn → Luyện tập củng cố → Kiểm tra đánh giá.
Tiếp cận ngữ âm	Học viên gặp khó khăn trong việc phân biệt và phát âm các thanh điệu tiếng Tày.	Tận dụng nhịp điệu, vần điệu và giai điệu dân ca để hỗ trợ luyện phát âm và sửa lỗi thanh điệu một cách tự nhiên.

Tính thực tiễn công tác	Nội dung học còn thiên về lý thuyết, ít gắn với môi trường giao tiếp thực tế tại địa phương.	Ngữ liệu được lựa chọn gắn với đời sống, phong tục tập quán và tình huống giao tiếp của cán bộ tại cơ sở.
Tâm lý người học	HV trưởng thành thường e ngại, thiếu tự tin khi thực hành giao tiếp bằng tiếng Tày.	Tạo không khí học tập gần gũi thông qua hát, đọc diễn cảm, luyện đối đáp, giúp HV hứng thú và tự tin hơn khi giao tiếp.
Đánh giá kết quả	Chủ yếu kiểm tra ghi nhớ từ vựng, ngữ pháp và bài tập dịch nghĩa.	Tích hợp ca dao, dân ca vào đánh giá năng lực nghe hiểu, đọc hiểu, viết và giao tiếp nói trong các tình huống thực tế.

Việc chuyển đổi từ phương pháp hiện hành sang nội dung đổi mới theo sáng kiến không chỉ giúp tăng tỷ lệ học viên từ rất yếu có 14,6% trước thực nghiệm; sau khi thực nghiệm thì kết quả chỉ còn 2,4% rất yếu và tăng HV đạt Khá, Tốt lên 22,0% và loại khá đạt 41,5% .

2.2. Khả năng áp dụng và mang lại lợi ích thiết thực của sáng kiến

2.2.1. Khả năng áp dụng hoặc áp dụng thử, nhân rộng:

Sáng kiến đã được triển khai thực nghiệm đối với 82 HV lớp T11/2025 tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn trong thời gian từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc sử dụng ca dao, dân ca trong dạy học tiếng dân tộc Tày mang lại hiệu quả tích cực và rõ rệt. Tỷ lệ HV đạt mức khá và tốt tăng từ 18,3% trước thực nghiệm lên 63,5% sau thực nghiệm; trong khi tỷ lệ HV ở mức yếu và rất yếu giảm từ 45,1% xuống còn 12,2%. Đồng thời, HV có sự chuyển biến tích cực về hứng thú học tập, khả năng phát âm, phản xạ giao tiếp và mức độ tự tin khi sử dụng tiếng Tày trong các tình huống giao tiếp thực tế. Kết quả thực nghiệm khẳng định tính khả thi và hiệu quả của sáng kiến trong việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng dân tộc Tày tại nhà trường.

Bên cạnh đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, sáng kiến còn có khả năng vận dụng linh hoạt trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho lực lượng công an, biên phòng, quân đội, giáo viên công tác tại vùng dân tộc thiểu số hoặc các lớp đào tạo, bồi dưỡng văn hóa – nghệ thuật dân tộc tại địa phương.

Một trong những ưu điểm nổi bật của sáng kiến là không đòi hỏi điều kiện triển khai phức tạp hoặc kinh phí đầu tư lớn. GV chỉ cần được hướng dẫn về quy trình lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy là có thể vận dụng linh hoạt vào bài học. Các thiết bị dạy học chủ yếu là những phương tiện nghe – nhìn

cơ bản đã có sẵn tại đơn vị như máy tính, loa, máy chiếu, file ghi âm dân ca hoặc đàn tính phục vụ luyện nghe và thực hành hát Then, Lượn, Phong slur.

Sáng kiến cũng có tính mở và khả năng thích ứng cao trong quá trình triển khai thực tế. GV có thể phối hợp với các nghệ nhân dân gian, câu lạc bộ Then – Lượn tại địa phương để tiếp tục sưu tầm, bổ sung và cập nhật thêm nguồn ngữ liệu mới, giúp bài học luôn sinh động, gần gũi với đời sống văn hóa của từng địa phương như Cao Lộc, Văn Quan, Văn Lãng, Bắc Sơn...

Đặc biệt, việc tích hợp ca dao, dân ca vào hoạt động kiểm tra, đánh giá giúp quá trình đánh giá năng lực ngôn ngữ của HV trở nên toàn diện hơn, gắn với khả năng vận dụng thực tế thay vì chỉ ghi nhớ lý thuyết. Qua đó góp phần chuẩn hóa đầu ra của chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày theo hướng phát triển năng lực giao tiếp thực tiễn.

2.2.2. Khả năng mang lại lợi ích thiết thực của sáng kiến

Sáng kiến không chỉ góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng dân tộc Tày mà còn mang lại nhiều giá trị thiết thực đối với người học, cơ sở đào tạo và hoạt động thực tiễn tại địa phương.

2.2.2.1. Đối với học viên (Cán bộ, công chức, viên chức):

Việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy đã tạo môi trường học tập gần gũi, giảm áp lực tâm lý đối với HV trưởng thành khi học ngôn ngữ mới. Thông qua các hoạt động nghe hát, luyện đối đáp, đọc diễn cảm và thực hành giao tiếp, HV dần khắc phục tâm lý “sợ sai, sợ cười”, mạnh dạn hơn trong quá trình sử dụng tiếng Tày.

Nhịp điệu, vần điệu và giai điệu dân ca giúp HV ghi nhớ từ vựng lâu hơn, luyện phát âm và thanh điệu tự nhiên hơn, từ đó nâng cao khả năng nghe – nói trong giao tiếp thực tế. Kết quả khảo sát sau thực nghiệm cho thấy mức độ tự tin giao tiếp bằng tiếng Tày của HV tăng rõ rệt, đạt 83,3%.

Bên cạnh việc học ngôn ngữ, HV còn được tiếp cận sâu hơn với đời sống văn hóa, phong tục tập quán và cách ứng xử của đồng bào dân tộc Tày. Điều này giúp HV nâng cao hiểu biết văn hóa địa phương và tăng khả năng vận dụng tiếng dân tộc trong môi trường công tác thực tế.

2.2.2.2. Đối với hiệu quả công tác thực tế tại địa phương:

Việc cán bộ, công chức sử dụng được tiếng Tày và hiểu biết về văn hóa dân tộc giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp với người dân tại cơ sở. Trong nhiều tình huống thực tế, việc sử dụng các câu ca dao, tục ngữ hoặc làn điệu dân ca

quen thuộc giúp tạo sự gần gũi, tăng tính thuyết phục trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng và triển khai chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tại địa phương.

Sáng kiến góp phần hỗ trợ đội ngũ cán bộ “gần dân, hiểu dân, sát dân” hơn, hạn chế những rào cản trong giao tiếp hành chính và nâng cao hiệu quả phối hợp với đồng bào dân tộc thiểu số trong thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở.

2.2.2.3. Đối với cơ sở đào tạo và cộng đồng:

Sáng kiến cung cấp cho GV một quy trình tổ chức dạy học rõ ràng, khoa học và có tính ứng dụng cao thông qua hệ thống ngữ liệu ca dao, dân ca được lựa chọn theo chủ đề. Qua đó góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng dân tộc theo hướng phát triển năng lực giao tiếp và gắn với văn hóa bản địa.

Việc đưa ca dao, dân ca Tày vào chương trình bồi dưỡng còn góp phần thiết thực trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tày thông qua hoạt động giáo dục và đào tạo. Đây cũng là một hướng tiếp cận phù hợp với chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

So với phương pháp giảng dạy trước đây, sáng kiến đã góp phần nâng tỷ lệ HV đạt kết quả khá, giỏi; tăng mức độ hứng thú học tập và khả năng vận dụng tiếng dân tộc trong thực tế. Những kết quả đạt được là minh chứng cho tính hiệu quả, tính khả thi và giá trị thực tiễn của sáng kiến trong công tác bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày tại địa phương.

Tóm lại, sáng kiến không chỉ mang lại hiệu quả trong đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng dân tộc Tày mà còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường hiệu quả công tác tại cơ sở và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Tày trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

IV . KẾT LUẬN

Tiếng nói và văn hóa dân tộc luôn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, góp phần tạo nên bản sắc riêng của mỗi cộng đồng. Đối với dân tộc Tày, ca dao, dân ca không chỉ là hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian mà còn là nơi lưu giữ ngôn ngữ, phong tục tập quán, lối sống và đời sống tinh thần của đồng bào qua nhiều thế hệ. Vì vậy, việc đưa ca dao, dân ca vào giảng dạy tiếng dân tộc Tày không chỉ có ý nghĩa đổi mới phương pháp dạy học mà còn góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

Qua quá trình nghiên cứu và thực nghiệm tại lớp T11/2025, sáng kiến đã xây dựng được quy trình lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày theo hướng phát triển năng lực giao tiếp, phù hợp với đặc điểm của học viên là cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đang công tác tại cơ sở. Việc khai thác các làn điệu Then, Lượn, Phong slư trong dạy học đã tạo môi trường học tập sinh động, gần gũi, góp phần khắc phục sự khô khan của phương pháp dạy học truyền thống, đồng thời giúp HV giảm tâm lý e ngại, tăng hứng thú và tự tin hơn trong quá trình sử dụng tiếng dân tộc.

Kết quả thực nghiệm cho thấy sáng kiến mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc phát triển các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, đặc biệt là kỹ năng nghe – nói và khả năng giao tiếp thực tế của HV. Tỷ lệ HV tự tin giao tiếp bằng tiếng Tày tăng đáng kể; khả năng ghi nhớ từ vựng, phát âm thanh điệu và hiểu biết văn hóa dân tộc được cải thiện rõ rệt. Điều đó khẳng định việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày là hướng đi phù hợp, có tính khả thi và giá trị thực tiễn cao.

Bên cạnh hiệu quả đối với người học, sáng kiến còn góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng dân tộc tại cơ sở đào tạo theo hướng gắn ngôn ngữ với văn hóa và thực tiễn địa phương. Việc xây dựng hệ thống ngữ liệu theo chủ đề và quy trình tổ chức dạy học 6 bước có thể áp dụng linh hoạt cho nhiều đối tượng HV và có khả năng nhân rộng trong các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày tại tỉnh Lạng Sơn.

Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, sáng kiến vẫn còn một số hạn chế nhất định do thời gian thực nghiệm chưa dài và phạm vi áp dụng mới chủ yếu tập trung ở một lớp học. Trong thời gian tới, tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu, bổ sung nguồn ngữ liệu dân gian, mở rộng phạm vi thực nghiệm và hoàn thiện quy

trình tổ chức dạy học nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả giảng dạy tiếng dân tộc Tày trong thực tiễn.

Với những kết quả đạt được, sáng kiến “Lựa chọn và sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng dân tộc Tày cho HV tại Trường Cao đẳng Lạng Sơn” không chỉ góp phần nâng cao chất lượng bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày cho cán bộ, công chức, viên chức mà còn có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo tồn, lan tỏa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Tày trong giai đoạn hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng (2001), *Văn hóa truyền thống người Tày ở Lạng Sơn*, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.
2. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pao (2006), *Từ điển Tày - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
3. Nông Văn Hoán (2010), *Dân ca Tày: Then, Sli, Lượn*, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.
4. Triều Ân (2002), *Tiếng Tày thực hành*, Nhà xuất bản Thái Nguyên.
5. Vi Hồng (2005), *Kho tàng văn học dân gian người Tày*, NXB Văn hóa Dân tộc.
6. Mã Thế Vinh (2009), *Tục ngữ và thành ngữ Tày - Nùng Lạng Sơn*, Nxb Hội Nhà văn.
7. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lạng Sơn (2021) *Tài liệu bồi dưỡng tiến dân tộc Tày cho cán bộ công chức,viên chức tỉnh Lạng Sơn*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
8. Hoàng Văn Páo (2003) *Lượn Tày Lạng Sơn*, NXB Văn hóa Dân tộc.
9. Hoàng Văn Páo, *Văn Lãng đất và người*, NXB Văn hóa Dân tộc.
10. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam *Thơ ca dân gian Tày – Nùng xứ Lạng* Nhà xuất bản Thanh niên.

PHỤ LỤC 1
BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 4 KỸ NĂNG
BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ TIẾNG DÂN TỘC TÀY
(Áp dụng ca dao, dân ca trong đánh giá 4 kỹ năng)

Lớp: T11/2025

Họ và tên học viên:

Thời gian: 90 phút

Phần 1: Kỹ năng NGHE (20 điểm)

Bài lượn về (chủ đề Gia đình, văn hóa dân tộc):

Mự nầy đây vắn cụng đây bươn,
Mì cảm cạ thàng của chầu lườn.
Kin lầu lục chài xây hạnh phúc,
Sloong cảm kính chúc sự thành hôn.

Chúc hủ nội ngoại họ lườn cần,

Phú quý chầu mì bách tế xuân.

Pi bươn hát kin bình an thịnh

Đắc thọ trường sinh thuận mọi cần.

Chúc chầm mừng bản đẫy đây đo

Mùa nầy, mùa lăng thêm đẫy mùa,

Bjoóc va phong nở ngòi rùng chỏi,

Chầu mì, phú quý thọ an cư

Chầm thàng tới én nhận, lùa khươi,

Điếp căn mại mại thàng quá tội

Slinh đẫy lục chài pần tài giỏi,

Lục nhìn khôn khéo pần hoa khôi.

Chúc thàng pị noọng xẩu, quây mà

Mọi căn hôn hỉ đây đa đa,

Quý chúc mà thàng mì đo nả,

Thong thả xây căn chẻn lầu chà.

Câu hỏi (học viên trả lời bằng tiếng Tày hoặc tiếng Việt):

1. Bài lượn nói về chủ đề gì?
2. Hãy viết ra 3 từ vựng chính liên quan đến gia đình mà bạn nghe được.
3. Nội dung chính của bài lượn là gì?

Phần 2: Kỹ năng ĐỌC (25 điểm)

Đọc các câu ca dao sau (chủ đề Lao động sản xuất):

“Bươn slam lòng chả, bươn hả đăm nà
Pây tòng bầu nắt mà, pây nà bầu nắt thèo

Nộc cốt quá cần nà đoái đoái. Mẹ nhìn chạn hết phải pần sưa. P_o chài chạn thây phura pần nạn.

Đăm nà tằm ngoang á, khẩu bầu quá ngài chiêng...”

Yêu cầu:

1. Đọc to, diễn cảm các câu ca dao trên.
2. Giải nghĩa cụm từ in đậm bằng tiếng Việt.
3. Nội dung các câu ca dao muốn truyền tải điều gì? Liên hệ với thực tế công tác của cán bộ tại địa phương.

Phần 3: Kỹ năng VIẾT (25 điểm)

Câu 1 (10 điểm): Viết lại các câu ca dao sau bằng lời văn xuôi (4-6 câu) theo chủ đề Gia đình – Dòng tộc

Chượng lục chẳng chắc công p_o m_e. Slon slư chẳng hắc tàng hát kin.

P_o chạn lẻ m_e thai dác, m_e chạn lẻ p_o slư khát pậu khua.

Điếp lục điếp bường lăng, chẳng lục chẳng bường nả.

Tàng mí pây tẻo lộc nhả cà, p_i noọng mí pây mà pần quây.

Ngần chèn tảng tâm nhả, tha nả tẩy xiên kim.

Câu 2 (15 điểm): Viết một đoạn văn ngắn (80-120 từ) về chủ đề “Ứng xử với đồng bào trong công việc tại bản làng”, sử dụng ít nhất 2 câu ca dao/dân ca đã học (có thể dùng “Bươn slam lòng chả, bươn hả đăm nà...” hoặc đoạn về gia đình/làng bản).

Phần 4: Kỹ năng NÓI (30 điểm)

Chủ đề: “Kể về một phong tục tập quán của đồng bào Tày qua ca dao, dân ca mà em ấn tượng nhất và cách áp dụng vào công tác vận động quần chúng tại địa phương.”

Ví dụ: Tuyên truyền về luật hôn nhân gia đình. Bài phong slư về tệ nạn tảo hôn.

Yêu cầu trình bày:

- Giới thiệu ngắn gọn (1 phút).
- Trình bày 1-2 đoạn ca dao/dân ca (hát hoặc đọc diễn cảm).
- Phân tích ý nghĩa và liên hệ thực tiễn công việc cán bộ.
- Kết luận.

Bài Phong slư: PHẠM LUẬT HÔN NHÂN

Nghe lời ca: Linh Văn Noọng

Slíp hóc pi cần slon oóc tu, phạm luật hôn nhân pây hắt lửa. Slon tội lăm khấn slon tội chúp. Chúp hợi mùa khươi lụ ná (hợi) mùa. Nghi mà khâm phát dú chang cò, ép cần ngám xị ép vài mò, ép nộc lìa lăng nhằng đang píc ón tầu phân, tầu đét khòi pần tua. Slăng nhìn thời mấu khéo tin mù, quyền kin quyền cháng ná lao thua, chung cò tuyên hàn khòi tuyển chọn, chung ý khòi au tội slí mùa.

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM CHI TIẾT

I. PHẦN 1: KỸ NĂNG NGHE (20 điểm)

Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết
1. Xác định chủ đề	Hãy điền đúng từ còn thiếu trong bài hát Lượn.	4	4: Đúng hoàn toàn 2-3: Đúng nhưng thiếu chính xác 0-1: Sai hoặc không trả lời
2. Nhận diện từ vựng	Nêu đúng chủ đề của bài Lượn nghe được.	6	Nêu đúng: 2 điểm (tối đa 6 điểm)
3. Tóm tắt nội dung	Tóm tắt đúng ý chính, logic, sử dụng được từ tiếng Tày.	10	8-10: Tóm tắt đầy đủ, sâu, có từ Tày 5-7: Tóm tắt cơ bản 0-4: Sai hoặc mơ hồ

II. PHẦN 2: KỸ NĂNG ĐỌC (25 điểm)

Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết
1. Đọc diễn cảm	Đọc to, rõ ràng, đúng thanh điệu, ngữ điệu tự nhiên, diễn cảm	10	8-10: Xuất sắc (gần như chuẩn dân ca) 5-7: Khá (có lỗi nhỏ) 0-4: Yếu (nhiều lỗi thanh điệu)
2. Giải nghĩa từ vựng	Giải nghĩa đúng 4 từ/cụm từ in đậm bằng tiếng Việt	8	Mỗi từ đúng: 2 điểm (tối đa 8 điểm)
3. Phân tích nội dung & liên hệ thực tiễn	Nêu đúng nội dung + liên hệ với công tác cán bộ tại bản làng	7	6-7: Sâu sắc, logic, liên hệ tốt 3-5: Cơ bản 0-2: Sai hoặc không liên hệ

III. PHẦN 3: KỸ NĂNG VIẾT (25 điểm)

Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết
1. Viết lại đoạn ca dao thành văn xuôi	Viết đúng ý, mạch lạc, sử dụng từ vựng phù hợp (4-6 câu)	10	8-10: Hay, đúng ngữ pháp 5-7: Đúng ý cơ bản 0-4: Sai nhiều hoặc ngắn
2. Viết đoạn văn ngắn	Viết 80-120 từ về chủ đề “Ứng xử với đồng bào”, sử dụng ít nhất 2 câu ca dao/dân ca	15	12-15: Mạch lạc, sử dụng tốt ≥ 2 ca dao, liên hệ thực tiễn sâu 9-11: Khá 0-8: Yếu

IV. PHẦN 4: KỸ NĂNG NÓI (30 điểm)

Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết
1. Nội dung & Sử dụng ca dao/dân ca	Đúng chủ đề, trình bày 1-2 đoạn ca dao/dân ca, phân tích ý nghĩa, liên hệ thực tiễn công tác.	15	13-15: Xuất sắc, sâu sắc, sử dụng sáng tạo 9-12: Tốt 5-8: Cơ bản 0-4: Yếu
2. Ngôn ngữ & Phát âm	Từ vựng phong phú, ngữ pháp đúng, thanh điệu chuẩn, phát âm rõ ràng	8	7-8: Chuẩn, tự nhiên 4-6: Có lỗi nhưng hiểu được 0-3: Nhiều lỗi nghiêm trọng.
3. Diễn đạt & Thái độ	Mạch lạc, diễn cảm, tự tin, thời gian phù hợp (3-4 phút)	7	6-7: Tốt, tự tin 3-5: Trung bình 0-2: Ngập ngừng, thiếu tự tin

HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Nguyên tắc chấm:

- Ưu tiên đánh giá khả năng sử dụng ca dao, dân ca một cách tự nhiên và sáng tạo.
- Chú trọng tính ứng dụng thực tiễn (liên hệ với công việc cán bộ tại bản làng).
- Khuyến khích và cộng điểm cộng cho học viên có thái độ tích cực, diễn cảm tốt.

2. Cách thức tổ chức phần Nói:

- Có thể ghi âm để chấm sau hoặc chấm trực tiếp.
- Giảm áp lực cho học viên lớn tuổi bằng cách cho trình bày theo cặp nếu cần.

3. Ghi chú khi chấm:

- Ghi rõ điểm mạnh (phát âm tốt, sử dụng ca dao hay...) và điểm cần cải thiện cho từng học viên.
- Sau khi chấm xong, tổng hợp để rút kinh nghiệm cho các tiết học tiếp theo.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ VÀ XẾP LOẠI

Tổng điểm	Xếp loại	Ghi chú
90 – 100	Giỏi	Hoàn thành xuất sắc, có thể làm hạt nhân tuyên truyền ca dao dân ca
70 – 89	Khá	Hoàn thành tốt, nắm vững kỹ năng và văn hóa.
50 – 69	Trung bình	Đạt yêu cầu cơ bản.
Dưới 50	Yếu	Cần hỗ trợ thêm, rèn luyện nhiều hơn.

PHỤ LỤC 2 PHIẾU KHẢO SÁT

I. PHIẾU KHẢO SÁT ĐẦU VÀO

Đánh giá thực trạng khả năng học tập và sử dụng tiếng Tày của HV trước khi áp dụng sáng kiến.
Thang đo: 1-Rất không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Rất đồng ý.

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5
1	Đồng chí đã đọc qua sách tiếng Tày	☐	☐	☐	☐	☐
2	Có thích nghe tiếng Tày//nghe tiếng Tày có dễ không	☐	☐	☐	☐	☐
3	Có thể phát âm //nói tiếng Tày.	☐	☐	☐	☐	☐
4	Trong công việc có dùng đến tiếng Tày không	☐	☐	☐	☐	☐
5	Biết gì về văn hóa dân tộc Tày	☐	☐	☐	☐	☐
6	Có thích nghe văn nghệ của dân tộc Tày	☐	☐	☐	☐	☐

II. PHIẾU KHẢO SÁT ĐẦU RA

Phiếu khảo sát được sử dụng sau khi áp dụng sáng kiến nhằm đánh giá mức độ tiến bộ của HV.

STT	Nội dung khảo sát	1	2	3	4	5
1	Hứng thú với việc học tiếng Tày.	☐	☐	☐	☐	☐
2	Có khả năng nghe hiểu hội thoại tiếng Tày đơn giản.	☐	☐	☐	☐	☐
3	Có thể phát âm tương đối chính xác tiếng Tày.	☐	☐	☐	☐	☐
4	Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Tày.	☐	☐	☐	☐	☐
5	Hiểu được một số nét văn hóa dân tộc Tày.	☐	☐	☐	☐	☐
6	Việc học qua ca dao, dân ca giúp dễ tiếp thu hơn.	☐	☐	☐	☐	☐

III. PHIẾU KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HỨNG THÚ VÀ TỰ TIN GIAO TIẾP TRONG HỌC TIẾNG DÂN TỘC TÀY

Lớp T11/2025 – Trường Cao đẳng Lạng Sơn.

Họ và tên học viên:.....

Ngày khảo sát:.....

Kính mong anh/chị dành ít phút trả lời trung thực các câu hỏi sau. Thông tin chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và cải thiện chất lượng giảng dạy.

Cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!

Hướng dẫn: Với mỗi câu khẳng định, anh/chị vui lòng đánh dấu X vào ô phù hợp nhất theo thang điểm sau:

- Thang điểm 5: 5 = Hoàn toàn đồng ý
 4 = Đồng ý
 3 = Không chắc chắn / Bình thường
 2 = Không đồng ý
 1 = Hoàn toàn không đồng ý

Phần A: Mức độ hứng thú học tập

STT	Nội dung	5	4	3	2	1
1	Tôi cảm thấy hứng thú khi học tiếng Tày qua ca dao và dân ca (hát Then, Lượn, Phong slư).					
2	Các bài ca dao, dân ca giúp bài học trở nên gần gũi, dễ nhớ và không khô khan.					
3	Tôi thích các hoạt động hát, đọc diễn cảm và trình bày ca dao trong giờ học.					
4	Việc học qua ca dao, dân ca giúp tôi hiểu rõ hơn về phong tục, tập quán của đồng bào Tày.					
5	Tôi mong muốn được học thêm nhiều ca dao, dân ca hơn trong các tiết học tới.					

Điểm trung bình Phần A:..... / 5

Phần B: Mức độ tự tin giao tiếp

STT	Nội dung	5	4	3	2	1
6	Tôi cảm thấy tự tin hơn khi phát âm và nói tiếng Tày sau khi học qua dân ca.					
7	Việc học ca dao giúp tôi khắc phục được lỗi thanh điệu và phát âm khó khăn.					
8	Tôi dám chủ động tham gia hoạt động nói và trình bày trước lớp mà không ngại ngùng.					
9	Tôi tự tin hơn khi giao tiếp thực tế với đồng bào Tày tại địa bàn công tác.					
10	Việc sử dụng ca dao trong học tập giúp tôi nhớ từ vựng và mẫu câu lâu hơn.					

Điểm trung bình Phần B: / 5

Phần C: Ý kiến đóng góp (tự do)

1. Bạn thích nhất hoạt động nào khi học tiếng Tày qua ca dao, dân ca? Tại sao?

.....

2. Bạn gặp khó khăn gì khi học qua ca dao, dân ca? Gợi ý cải thiện:

.....

.....

3. Nhận xét chung của bạn về việc sử dụng ca dao, dân ca trong giảng dạy tiếng Tày:

.....

.....

Cảm ơn anh/chị đã hoàn thành phiếu khảo sát!

TRƯỜNG CDSP LẠNG SƠN
TRUNG TÂM NN - TH

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ SỐ 1
Tiếng dân tộc Tày - Ngày 08/8/2025
Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)
(Đề gồm: 03 trang, 05 câu)

HỌ TÊN: NGUYỄN A. NHƯ Giới tính: Đu
 NGÀY SINH: 01/09/2004 Dân tộc: Tày
 NƠI SINH (xã, tỉnh): Xã Bình Lập, Lạng Sơn
 LỚP: Tày 5/2025
 ĐƠN VỊ CÔNG TÁC: Bệnh viện Cha Hô Hô, tỉnh Lạng Sơn

(Học viên làm bài trực tiếp vào giấy kiểm tra này)

Câu 1 (2 điểm): Chọn phương án đúng rồi khoanh tròn (ứng với A, B, C hoặc D) cho mỗi chỗ trống trong các câu sau:

1. Điệp cân nằm to xàng lạng.
 A: mi B: mi C: nhằng D: vậ

2. Tạng pây Phạ Giang mi ki lai quây mi lai lình.
 A: cợ B: mi C: dá D: tợ

3. Chưng mu mi đây pối lêng, pối lêng slm đi thại lạ.
 A: mi B: đi C: hại D: hải

4. Ai Chi Lăng chừ tu ai quý "slíp cân pây cần đeo".
 A: thăng B: tợ C: mừ D: mã

5. Chải Hùng khám hát tạ Cốc Xã, nậm thăng lạng, tợn lăm nậm, tợn nua
 kiết pên hủ.
 A: đại B: sloa C: tẩu D: nua

6. Cầm cần ké cạ Mi táng chắc khốt châu.
 A: Mừ B: kha C: tong D: phjôm

7. Bàn Nà Tu mự cón tán mi cần Tây xáu cần Nông, nhằng mi
 cần Dao them.
 A: vắn cón B: vắn nầy C: cạ này D: ca này

8. Mừ pây lục slao cần Tây mừ mi đăm óc háng cần tuông.
 A: ái B: mi C: mi D: nhằng

TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN
TRUNG TÂM KHCN&DVĐTBĐ

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ
Tiếng dân tộc Tày - Ngày 28/11/2025
Thời gian: phút (không kể thời gian giao đề)
(Đề gồm 03 trang, 06 câu)

HỌ TÊN: PHẠM QUỐC HUỖ Giới tính: Nam
 NGÀY SINH: 03/05/1994 Dân tộc: Tày
 NƠI SINH (xã, tỉnh): Xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
 LỚP: Tày 5/2025
 ĐƠN VỊ CÔNG TÁC: Trường DT, Ban An, TH 2, THCS, A. Quốc
 (Học viên làm bài trực tiếp vào giấy kiểm tra này)

Câu 1 (2 điểm): Chọn phương án đúng rồi khoanh tròn (ứng với A, B, C hoặc D) cho mỗi chỗ trống trong các câu sau:

1. Mựa dăng khầu tằng cớ kha bản mầu xá Yên Trạch cụng lai khô khần.
 A: mi B: mi C: dáy D: tẩu

2. Ki vắn nấy chiết hi dủ Lạng Sơn dăng lai nhằng phẩn them.
 A: mi tẩn B: mi hất C: mi chắc D: mi nất

3. Thông quá hát lượn mọi cần nhằng phười đây tỉnh sluong điếp của
 lâu xáu mọi cần.
 A: duối B: vạ C: cắp D: tói

4. Phẩn cái nậm nõng đạ hất slại giá thăng nă lậy của pị nõng nõng dân.
 A: nọi B: nầu C: nắc V D: na

5. Mựa xuẩn mầu mà, mây mấc sl cần bấu, óc nó.
 A: tùm B: buối V C: khừn D: mi

6. Trạng Định mi kha khười lầy mà hất bản tọng nă quàng lưỡng, mặ muối.
 A: sli B: hã C: hóc D: chất

7. Đàng vạ Bắc Hồ pần tha vắn lụng chỏi tằng, chi slóc hủ đin nước lầu.
 A: khay B: pây C: au D: hủ

8. kin nẻn quây lượn t bị cái bệ độ vắn ỏn chạng slim pần cạ dủ lườn.
 A: kẩn cạ B: slon cạ C: mải cạ V D: hại cạ

Câu 2 (1 điểm): Sắp xếp các từ đã cho thành câu hoàn chỉnh

1. Bươn/ bjoóc/ chiêng/ phồng/ tẩu/ mừn/ bjoóc. Nộc/ lầg/ chóc/ hát/ thấp/ tẩu/ kin.
Bươn. bjoóc. lầg. tẩu. mừn. phồng. bjoóc. Nộc. chóc. tẩu. hát. thấp. tẩu. kin.

2. Lình/ cớ/ mác/ lùm/ lai/ kin/ cằng. Pjạ/ dản/ lai/ nậm/ lùm/ kin/ vằng.
Lình. lầ. c. mác. lùm. kin. cằng. pjạ. kin. nậm. lai. dản. lùm. tằng.

Câu 3 (2 điểm): Chọn phương án thích hợp bằng cách khoanh tròn ý A, B, C hoặc D cho mỗi chỗ trống từ 1 đến 8 trong đoạn văn sau:

Việc pao ỏn hủ lạng vại (1) slí fạ dăng chần cần điểu. Thông r
 (2) nầy pị nõng nõng dân lai tị fưỡng hất mầu lạng cợc, (3) v

Hình 2

Hình 2: Bài kiểm tra định kỳ số 3 của HV lớp Tày 5/2025 (T5/2025).
 Khi HV đã học qua khá đầy đủ nhưng bài kiểm tra điểm cũng chỉ đạt khá.

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 3
Tiếng dân tộc Tày
Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)
(Đề gồm: 04 trang, 06 câu)

TRƯỜNG CDSP LANG SON
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

HỌ TÊN: Dương Thị Như Ý Giới tính: Nữ Điểm: 6,0
 NGÀY SINH: 17/08/2005 Dân tộc: Tày
 NƠI SINH (huyện, tỉnh): Bắc Sơn, Lạng Sơn
 LỚP: Tày 11.2025
 ĐƠN VỊ CÔNG TÁC: K21.MNB

(Học viên làm bài trực tiếp vào giấy kiểm tra này)

Câu 1 (2 điểm): Nghe và điền từ vào chỗ trống

Mẹ này đây vẫn cùng đây bướm, Bjoóc và phồng nở ngôi rừng chồi,
 cầm cạ thàng (1) Củi...Chau lườn. Châu mi, phủ quí thọ (5) Ch...Ch...Ch...
 a lâu lục chải xây hạnh phúc, Chăm thàng tới ến nhận, lùa khươi,
 rong cầm kính chúc sự thành hôn. Diếp căn mại mại thàng (6) Qu...t...t...
 úc hủ nội ngoại họ lườn cần, Slinh đây lục chải pân tài giới,
 i quí châu mi (2) Bách...t...t... xuân. Lục nhìn khôn khéo pân hoa khôi.
 xưm hắt kin bình an thịnh, Chúc thàng pị noọng xầu, (7) Qu...m...m...
 : thọ (3) Đ...đ...đ... thuôn mọi cần. Mọi cần hôn hi đây đa đa,
 ic chăm mường bản đây đây đo, Quí chức mà thàng mi đo nà,
 a này, mùa lằng (4) S...l...l... mùa, Thông thả (8) X...C...C... chèn lâu chà.

Câu 2 (2 điểm): Chọn phương án đúng bằng cách khoanh A, hoặc B, C, D để hoàn thành mỗi câu sau:

1. Lượn lè thỉnh dân ca đây chàng ản pôn văn hóa của dân Tày dù xứ Lạng.
 A: mí mi B: mí hân C: mí pân ☒ D: mí siểu

2. Bắc Hồ lúc tầu tổ ngòi 54 pị noọng dân tộc pân pị noọng
☒ A: đàng lườn B: nằng lườn C: deo lườn D: lườn deo

3. Co mác hời lè nằng cấp ặt pịc tùm hắt kin dú tị fuồng
 A: thỉnh co B: thỉnh baur C: thỉnh bjoóc ☒ D: thỉnh mác

4. tòn nèn quây lườn tợ kí chải bộ đội vận hân ứn slim.
 A: mái cạ ☒ B: chán cạ C: pân cạ D: slon cạ

Hình 3

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ 3
Tiếng dân tộc Tày
Thời gian: 60 phút (không kể thời gian giao đề)
(Đề gồm: 04 trang, 06 câu)

TRƯỜNG CDSP LANG SON
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

HỌ TÊN: Nguyễn Hữu Lương Giới tính: Male Điểm: 8,0
 NGÀY SINH: 20/11/1998 Dân tộc: khơme
 NƠI SINH (huyện, tỉnh): Phước Tân, Khánh Lang Sơn
 LỚP: Tày 11.2025
 ĐƠN VỊ CÔNG TÁC: Sở Khoa. Học. và. Công. nghệ

(Học viên làm bài trực tiếp vào giấy kiểm tra này)

Câu 1 (2 điểm): Nghe và điền từ vào chỗ trống

Mẹ này đây vẫn cùng đây bướm, Bjoóc và phồng nở ngôi rừng chồi,
 Mí cầm cạ thàng (1) Củi...Chau lườn. Châu mi, phủ quí thọ (5) Ch...Ch...Ch...
 Kín lâu lục chải xây hạnh phúc, Chăm thàng tới ến nhận, lùa khươi,
 Sloong cầm kính chúc sự thành hôn. Diếp căn mại mại thàng (6) Qu...t...t...
 Chúc hủ nội ngoại họ lườn cần, Slinh đây lục chải pân tài giới,
 Phú quí châu mi (2) Bách...t...t... xuân. Lục nhìn khôn khéo pân hoa khôi.
 Pị bướm hắt kin bình an thịnh, Chúc thàng pị noọng xầu, (7) Qu...m...m...
 Đắc thọ (3) Đ...đ...đ... thuôn mọi cần. Mọi cần hôn hi đây đa đa,
 Chúc chăm mường bản đây đây đo, Quí chức mà thàng mi đo nà,
 Mùa này, mùa lằng (4) S...l...l... mùa, Thông thả (8) X...C...C... chèn lâu chà.

Câu 2 (2 điểm): Chọn phương án đúng bằng cách khoanh A, hoặc B, C, D để hoàn thành mỗi câu sau:

1. Lượn lè thỉnh dân ca đây chàng ản pôn văn hóa của dân Tày dù xứ Lạng.
 A: mí mi B: mí hân C: mí pân ☒ D: mí siểu

2. Bắc Hồ lúc tầu tổ ngòi 54 pị noọng dân tộc pân pị noọng
 A: đàng lườn B: nằng lườn C: deo lườn ☒ D: lườn deo

3. Co mác hời lè nằng cấp ặt pịc tùm hắt kin dú tị fuồng
☒ A: thỉnh co B: thỉnh baur C: thỉnh bjoóc D: thỉnh mác

4. tòn nèn quây lườn tợ kí chải bộ đội vận hân ứn slim.
☒ A: mái cạ B: chán cạ C: pân cạ D: slon cạ

Hình 4

Hình 3 và Hình 4: Bài kiểm tra định kỳ số 3 của học viên Tày 11/2025 có phần khác hẳn so với lớp Tày 5/2025. Tuy nhiên bài của HV tuổi trẻ và tuổi lớn hơn có khác. Do cách học và sự giao tiếp nhiều trong cuộc sống của HV nhiều tuổi nên bài cũng có sự chênh lệch điểm. Vì vậy việc đưa ca dao, dân ca vào trong bài dạy là rất cần thiết và phù hợp khi dạy tiếng dân tộc Tày cho HV tại trường Cao đẳng Lạng Sơn.

PHỤ LỤC 3 GIÁO ÁN MINH HỌA

BÀI 6: CẦN DÚ CHANG LƯỜN (Gia đình – dòng tộc)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Hiểu và sử dụng được từ ngữ tiếng Tày về gia đình, dòng tộc.
- Rèn kỹ năng nghe – nói thông qua ca dao, dân ca Tày.
- Giới thiệu được gia đình bằng tiếng Tày trong giao tiếp đơn giản.
- Bồi dưỡng tình yêu văn hóa dân tộc Tày.

II. THIẾT BỊ, HỌC LIỆU

- Tài liệu tiếng Tày.
- File ghi âm Then, Lượn.
- Máy tính, loa bluetooth, máy chiếu.
- Tranh ảnh văn hóa dân tộc Tày.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

Dạy học giao tiếp. Dạy học trải nghiệm. Học theo nhóm, cặp đôi. Đóng vai, hỏi – đáp.

IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC (05 tiết)

- Ổn định tổ chức – Giới thiệu nội dung

Hoạt động của GV – HV	Nội dung
Hoạt động khởi động (15 phút) GV đọc câu ca dao: “Nà đây đuối chả, lục mả đuối nằm”. HV nghe, đoán nghĩa, thảo luận theo cặp về ý nghĩa câu ca dao và liên hệ tình cảm gia đình. GV dẫn dắt vào bài học.	Ca dao: “Nà đây đuối chả, lục mả đuối nằm” (Lúa tốt nhờ mạ, con lớn nhờ sữa mẹ) Ý nghĩa: - Đề cao vai trò gia đình. - Giáo dục tình cảm yêu thương cha mẹ.
Hoạt động hình thành kiến thức GV sử dụng câu ca dao: “Chượng lục chẳng chắc công pơ mẹ”. HV xác định từ chỉ quan hệ gia đình: 15 phút Cho HV đọc và ghi nhớ (tự đọc thầm + đọc to	Từ vựng: - Pơ: bố - Mẹ: mẹ - Lục: con - Pị: anh/chị Ca dao: “Chượng lục chẳng chắc công pơ mẹ” (Nuôi con mới biết công cha mẹ) Tác dụng: - Giúp ghi nhớ từ vựng tự nhiên trong giáo trình. - Luyện phát âm và thanh điệu tiếng Tày.

rõ ràng từ 10 – 15 HV) GV sửa các lỗi khi HV phát âm còn sai. Cho HV đọc bài khóa - 4 lượt (10 phút) HV dịch bài và khai thác khóa (20 phút) HV luyện phát âm, đặt câu giao tiếp Đặt câu hỏi cho các mối quan hệ trong gia đình: + Chồng của em gái bố, gọi là gì? + Em gái ruột của ông nội gọi là gì? GV mở đoạn hát Then ngắn. 10 phút HV luyện đọc theo nhịp điệu dân ca.	- HV đọc bài - HV dịch bài khóa HV trả lời HV lắng nghe.
Hoạt động luyện tập (20 phút) HV luyện hỏi – đáp theo cặp. Tình huống: Đến thăm gia đình người dân tại bản. Yêu cầu sử dụng ít nhất 1 câu ca dao trong giao tiếp. GV nhận xét phát âm và phản xạ giao tiếp.	Mẫu câu giao tiếp: - Lườn noọng mì kỉ lai cần? - <u>P</u>o <u>m</u>ẹ noọng hát lắng? Luyện sử dụng ca dao trong giao tiếp thực tế.
Hoạt động vận dụng (20 phút) HV giới thiệu bản thân, gia đình và công việc bằng tiếng Tày. Khuyến khích vận dụng từ vựng, cấu trúc câu và ca dao đã học. GV đọc HV viết chính tả đoạn văn.	Yêu cầu: - Giới thiệu được gia đình. - Sử dụng được từ xưng hô. - Vận dụng được ít nhất 1 câu ca dao phù hợp. HV viết chính tả.
Hoạt động kiểm tra – đánh giá (5 phút) GV tổ chức hỏi – đáp, luyện nghe ngắn qua Then. HV trả lời câu hỏi, thực hành giao tiếp. GV nhận xét và đánh giá.	Tiêu chí đánh giá: - Phát âm. - Khả năng nghe – nói. - Mức độ vận dụng ca dao, dân ca. - Khả năng phản xạ giao tiếp.

V. Củng cố – Dặn dò (5 phút)

- Ôn lại từ vựng chủ đề gia đình – dòng tộc.
- Sưu tầm thêm ca dao, dân ca Tày về gia đình.
- Chuẩn bị bài tiếp theo: Quê hương – bản làng.

BÀI 13: XÂY CĂN NGÒI ĐÔNG (Bảo vệ và trồng rừng)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- Học viên hiểu và sử dụng được các từ ngữ tiếng Tày về bảo vệ rừng, trồng rừng, phòng chống cháy rừng và bảo vệ môi trường.
- Đọc hiểu được bài đọc, hội thoại liên quan đến chủ đề bảo vệ và trồng rừng.

- Hiểu ý nghĩa của một số câu ca dao, dân ca Tày về thiên nhiên, núi rừng và ý thức bảo vệ môi trường.

2. Về kỹ năng

- Rèn kỹ năng nghe – nói – đọc – viết thông qua các hoạt động giao tiếp tiếng Tày.
- Luyện phát âm và thanh điệu tiếng Tày thông qua hát Then, đọc ca dao và luyện đối đáp.
- Sử dụng được từ ngữ tiếng Tày vào các tình huống giao tiếp thực tế liên quan đến bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường.

3. Về phẩm chất, thái độ

- Hình thành ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sống.
- Bồi dưỡng tình yêu quê hương, thiên nhiên và văn hóa dân tộc Tày.
- Tự tin, tích cực tham gia giao tiếp bằng tiếng Tày trong các hoạt động học tập.

4. Về năng lực

- Năng lực giao tiếp tiếng Tày.
- Năng lực vận dụng tiếng Tày vào thực tiễn công tác và đời sống.
- Năng lực tìm hiểu văn hóa địa phương thông qua ca dao, dân ca Tày.

II. THIẾT BỊ, HỌC LIỆU

- Tài liệu tiếng Tày; từ điển Việt – Tày.
- File ghi âm Then, Lượn; bài Then “Khảm khắc cẳng lò”.
- Máy tính, loa bluetooth, máy chiếu.
- Tranh ảnh về trồng rừng, bảo vệ rừng tại địa phương.
- Phiếu học tập, học liệu trực quan.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Phương pháp

Dạy học giao tiếp. Dạy học trải nghiệm. Dạy học hợp tác nhóm. Dạy học theo nhiệm vụ. Đàm thoại gợi mở.

2. Kỹ thuật dạy học

Hỏi – đáp cặp đôi. Đóng vai. Khăn trải bàn. Sơ đồ tư duy.

3. Hình thức tổ chức

Học cá nhân. Học theo cặp. Học theo nhóm. Trình diễn dân ca. Hoạt động trải nghiệm.

IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Ôn định tổ chức – Giới thiệu nội dung phần học.

Hoạt động của GV – HV	Nội dung
1. Hoạt động khởi động (15 phút) GV mở đoạn hát Then 'Khảm khắc cẳng lò'. GV đọc câu ca dao: Đông khau chường nặm sle lây. HV nghe, đoán chủ đề và thảo luận vai trò của rừng.	Ca dao: Đông khau chường nặm sle lây. (Rừng giữ nước và chống lũ) Mục tiêu: - Tạo hứng thú học tập. - Gợi mở chủ đề bảo vệ rừng.
2. Hoạt động hình thành kiến thức GV sử dụng câu ca dao: Pi noọng lầu tò cạ căn chay mạy, ngòi đông. HV xác định từ mới, luyện phát âm và đặt câu. (20 phút) HV đọc và nghi nhớ từ mới trong giáo trình.	Từ vựng: - Chay đông: trồng rừng - Ngòi chường: bảo vệ

GV cho HV đọc bài khóa 5-6 HV đọc nối tiếp Sửa những âm, từ HV đọc chưa đúng. Cho HV dịch bài khóa (20 phút) Dịch từng câu, đoạn. GV khai thác bài: HV trả lời các câu hỏi (20 phút) + Lai pi mà đông mạy của pi noọng chay co lăng? + Hạt kiểm lâm đạ hắt lăng sle ngòi chương đông mạy? + Xạ Tràng Định đạ hắt lăng tói xáu kí tị đông ké? + Kí pi xầu nẩy, đông mạy dú xạ Tràng Định pận lừ? + Đông mạy đạ au mà hủ cần dân mòn lăng? Liên hệ: Lườn noọng mì đông mí? Đông chay co lăng? GV mở rộng: Thực tế việc bảo vệ rừng là do hạt kiểm lâm phân chia đất rừng cho dân quản lý là bước đi rất đúng đắn. Từ năm 2000 cấp sô cho dân. Từ đó người dân tự quản lý đất rừng, rừng đã xanh tươi lại. GV mở đoạn Then để HV luyện nghe và thanh điệu. GV tổ chức đọc bài theo nhóm.	- Cuốn ly: quản lý - Mẫy đông: cháy rừng Ca dao: Pi noọng lâu tò cạ cần chay mạy, ngòi đông. Tác dụng: - Ghi nhớ từ vựng tự nhiên. - Luyện thanh điệu tiếng Tày. GV khai thác bài và trả lời các câu hỏi: + Nhiều năm nay rừng của bà con trồng cây gì? + Hạt kiểm lâm đã làm gì để bảo vệ rừng? + Xã Tràng Định đã làm gì đối với những nơi rừng già? + Những năm gần đây, rừng cây ở xã Tràng Định thế nào? + Rừng cây đã lấy về cho người dân điều gì? Liên hệ: Gia đình em có rừng không? Rừng trồng cây gì? HV lắng nghe. HV đọc bài theo nhóm.
3. Hoạt động luyện tập (20 phút) HV luyện giao tiếp theo cặp. Tình huống: Tuyên truyền người dân bảo vệ rừng. HV nghe và điền từ còn thiếu. HV mô tả tranh bằng tiếng Tày.	Mẫu câu: - Boong lâu mí đây chót đông. - Lâu tò cạ cần ngòi chương đông. Điền từ: (1) của (2) pjoi (3) châu (4) pông
4. Hoạt động vận dụng (15 phút) HV viết đoạn văn ngắn bằng tiếng Tày về bảo vệ môi trường và trồng cây gây rừng. Khuyến khích sử dụng ca dao, dân ca Tày.	Gợi ý: - Đông khâu chương nặm. - Tò cạ cần chay mạy. - Quê lâu them mjạc them kheo.
5. Kiểm tra – đánh giá (5 phút) GV tổ chức hỏi – đáp và giao tiếp theo tình huống. GV nhận xét, sửa lỗi phát âm và cách diễn đạt.	Tiêu chí: - Phát âm. - Nghe – nói. - Vận dụng ca dao, dân ca. - Phản xạ giao tiếp. HV nghe và đọc (hát then, Lượn, Phong slư) theo ND đã chuẩn bị trước.

V. Củng cố – Dặn dò (5 phút)

1. Củng cố:

Giảng viên hệ thống lại nội dung bài học thông qua các câu hỏi ngắn:

- Nêu một số từ ngữ tiếng Tày liên quan đến bảo vệ và trồng rừng.
- Đọc lại một câu ca dao hoặc dân ca Tày về thiên nhiên, môi trường.
- Nêu vai trò của rừng đối với đời sống con người.
- Thực hành một số mẫu câu giao tiếp tiếng Tày đã học trong bài.

Giảng viên nhấn mạnh:

- Vai trò của ca dao, dân ca trong việc ghi nhớ từ vựng và luyện phát âm tiếng Tày.
- Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường trong đời sống cộng đồng người Tày.

2. Dặn dò

- Ôn lại từ vựng và mẫu câu giao tiếp của bài.
- Luyện đọc, luyện phát âm các câu ca dao, đoạn Then đã học.
- Suy tầm thêm ca dao, dân ca Tày có nội dung về thiên nhiên, núi rừng và bảo vệ môi trường.
- Thực hành giao tiếp tiếng Tày trong các tình huống đơn giản tại địa phương nếu có điều kiện.
- Chuẩn bị nội dung bài học tiếp theo.

BÀI 17: DÂN CA TÀY

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức

- HV hiểu và biết được một số làn điệu dân ca tiêu biểu của người Tày như: Then, Lượn, Phong slư.
- Hiểu nội dung một số câu ca dao, dân ca Tày gắn với đời sống sinh hoạt và văn hóa cộng đồng.
- Sử dụng được tiếng Tày để giới thiệu về một làn điệu dân ca.

2. Về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng nghe – nói – đọc – viết thông qua các hoạt động sử dụng ca dao, dân ca Tày.
- Luyện phát âm, thanh điệu tiếng Tày qua hát Then, đọc ca dao và luyện đối đáp.
- Vận dụng được từ ngữ tiếng Tày vào các tình huống giao tiếp liên quan đến văn hóa dân gian.

3. Về phẩm chất, thái độ

- Hình thành tình yêu văn hóa dân tộc Tày.
- Có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.
- Tự tin giao tiếp bằng tiếng Tày trong học tập và đời sống.

4. Về năng lực

- Năng lực giao tiếp tiếng Tày.
- Năng lực tìm hiểu văn hóa địa phương.
- Năng lực vận dụng tiếng Tày trong thực tiễn công tác và đời sống.

II. THIẾT BỊ, HỌC LIỆU

- Tài liệu tiếng Tày; từ điển Việt – Tày.
- File ghi âm Then, Lượn, Phong slư.
- Máy tính, máy chiếu, loa bluetooth.
- Tranh ảnh nghệ nhân hát dân ca Tày.
- Video trình diễn Then, đàn tính.
- Phiếu học tập, học liệu trực quan.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp

Dạy học giao tiếp. Dạy học trải nghiệm. Dạy học hợp tác nhóm. Dạy học theo nhiệm vụ. Đàm thoại gợi mở.

2. Kỹ thuật dạy học

Hỏi – đáp cặp đôi. Đóng vai. Khăn trải bàn. Sơ đồ tư duy.

3. Hình thức tổ chức

Học cá nhân. Học theo cặp. Học theo nhóm. Trình diễn dân ca. Hoạt động trải nghiệm.

IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Ôn định tổ chức – Giới thiệu nội dung bài học.

Hoạt động của GV – HV	Nội dung
1. Hoạt động khởi động (15 phút) GV mở đoạn hát Then ngắn kết hợp trình chiếu hình ảnh nghệ nhân đàn tính. GV đọc câu dân ca: “Lượn slưong noọng slưong pi...” HV: - Nghe và đoán chủ đề bài học. - Chia sẻ hiểu biết về dân ca Tày. - Liên hệ thực tế tại địa phương. GV dẫn dắt vào bài học: “Dân ca Tày không chỉ phản ánh đời sống tinh thần mà còn giúp lưu giữ tiếng nói và bản sắc văn hóa dân tộc.”	Dân ca: “Lượn slưong noọng slưong pi...” Mục tiêu: - Tạo hứng thú học tập. - Gợi mở chủ đề dân ca Tày. - Luyện nghe tiếng Tày qua dân ca. HV lắng nghe.
2. Hoạt động hình thành kiến thức 2.1. Tìm hiểu từ vựng (15 phút) GV sử dụng câu dân ca: “Then sli lượn slưong pây khắp bản.” HV: - Xác định từ ngữ liên quan đến dân ca. - Luyện phát âm theo nhịp điệu dân ca. - Đặt câu giao tiếp với từ mới. GV sửa phát âm, thanh điệu. 2.2. Luyện nghe – nói qua dân ca Tày (15 phút) GV mở đoạn hát Then, Lượn. HV: - Nghe và xác định từ chỉ hoạt động văn hóa. - Luyện đọc theo nhịp điệu dân ca. - Thực hành phát âm. GV nhấn mạnh: Việc luyện phát âm theo làn điệu dân ca giúp học viên cải thiện thanh điệu tiếng Tày tự nhiên hơn. 2.3. Tìm hiểu bài đọc (15 phút) GV đọc mẫu bài đọc. HV đọc nối tiếp từng đoạn. GV hướng dẫn: - Xác định nội dung chính. - Tìm từ mới. - Thảo luận vai trò của dân ca trong đời sống người Tày.	Từ vựng: - Then: hát Then - Lượn: hát Lượn - Phong slư: hát giao duyên - Đàn tính: tính tầu - Nghệ nhân: cần slưong Dân ca: “Then sli lượn slưong pây khắp bản.” Tác dụng: - Giúp ghi nhớ từ vựng tự nhiên. - Luyện phát âm, thanh điệu tiếng Tày. - Tăng phản xạ giao tiếp. • Lưu ý: GV nhấn mạnh câu ca: “ Cần Nùng mì sli, cần Tày mì lượn ” Đây là nhắc nhở người dân tộc Tày không có sli mà chỉ người dân tộc Nùng có sli thôi nhé!
3. Hoạt động luyện tập 3.1. Luyện giao tiếp theo cặp (10 phút) Tình huống: “Giới thiệu với du khách về dân ca Tày.”	Mẫu câu: - Then là dân ca của người Tày. - Lượn dùng trong giao lưu, lễ hội. - Phong slư là hát giao duyên.

Yêu cầu: - Giới thiệu một làn điệu dân ca. - Nêu ý nghĩa văn hóa. - Sử dụng ít nhất 1 câu dân ca. 3.2. Hoạt động nhóm (10 phút) Các nhóm: - Nghe đoạn Then. - Xác định nội dung. - Nhận xét giai điệu và phát âm. 3.3. Luyện đọc diễn cảm (10 phút) HV đọc theo nhịp điệu dân ca. GV sửa lỗi phát âm, thanh điệu.	Luyện nghe: - Xác định từ khóa. - Nhận diện thanh điệu. - Ghi nhớ từ vựng qua giai điệu dân ca.
4. Hoạt động vận dụng (20 phút) HV trình bày ngắn bằng tiếng Tày: - Giới thiệu dân ca Tày. - Vai trò của Then trong đời sống. - Cảm nhận về văn hóa dân tộc. Khuyến khích HV: - Sử dụng từ vựng đã học. - Vận dụng dân ca phù hợp. - Liên hệ thực tế địa phương.	Gợi ý: - Then là nét đẹp văn hóa dân tộc Tày. - Dân ca giúp lưu giữ tiếng nói dân tộc. - Người Tày yêu thích hát Then, Lượn.
5. Kiểm tra – đánh giá (5 phút) GV tổ chức: - Hỏi – đáp. - Nghe dân ca và điền từ. - Thực hành giao tiếp. HV thực hành cá nhân hoặc theo nhóm. GV đánh giá: - Phát âm. - Khả năng nghe – nói. - Mức độ vận dụng dân ca, ca dao. - Khả năng phản xạ giao tiếp.	Tiêu chí đánh giá: - Phát âm đúng. - Giao tiếp tự nhiên. - Sử dụng được từ ngữ về dân ca Tày. - Vận dụng được ca dao, dân ca trong giao tiếp.

V. Củng cố – Dặn dò (5 phút)

- Ôn lại từ vựng chủ đề dân ca Tày.
- Luyện đọc và luyện phát âm các câu dân ca đã học.
- Sưu tầm thêm ca dao, dân ca Tày tại địa phương.
- Chuẩn bị bài học tiếp theo.

PHỤ LỤC 4

HỆ THỐNG NGŨ LIỆU DÂN GIÀN TÀY SỬ DỤNG TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG DÂN TỘC TÀY, TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN

CHỦ ĐỀ 1. GIA ĐÌNH, DÒNG TỘC

STT	Ca dao, tục ngữ, vắn vắn	Dịch nghĩa
1.1. Ca dao về công ơn cha mẹ		
1	Nà đây đuối chả, Lục mả đuối nằm.	Lúa tốt nhờ mạ, con lớn nhờ sữa mẹ. Ý nghĩa sử dụng: + Giáo dục đạo hiếu. + Luyện phát âm thanh điệu. + Khai thác từ vựng về gia đình.
2	Chượng lục chẳng chắc công pọ mẹ, sloon slư chẳng chắc tàng hắt kin	Nuôi con mới biết long cha mẹ, học hành mới biết đường làm ăn.
3	Pọ mẹ sinh lục, Lục lèo chữ công	Cha mẹ sinh con, con phải nhớ công dưỡng dục.
4	Pọ mẹ slưong lục bầu đau khổ, Lục slưong pọ mẹ bầu đau quây.	Cha mẹ thương con không ngại khó, Con thương cha mẹ không quản xa.
5	Tạy lục tạy lúc đai, ná đây khẩu pjầu ngài chẳng tạy.	Dạy con dạy lúc khác, không được dạy vào bữa ăn.
1.2. Ca dao về tình cảm gia đình		
6	Điếp lục điếp buởng lăng, chẳng lục chẳng buởng nả	Yêu con yêu ở trong lòng, nói con phải nói trước mặt.
7	Pjạ đây lập chẳng côm, đéch đây nùm chẳng mả.	Dao được mài mới sắc, trẻ được bú mới lớn.
8	Khẩu kin chung bâm, nậm kin chung phét.	Cùng ăn một mâm, cùng uống một nguồn nước.
9	Đây kin mí táy nửa pát, chấp điếp mí táy pả nả.	Ăn ngon không bằng thịt vịt, đau sót không bằng anh/chị em.
10	Điếp căn nậm to xâng mí lăng, mí điếp căn nậm to áng nhằng lăy.	Yêu nhau nước đựng trong xàng không chảy, không yêu nhau nước đựng trong chậu còn ra ngoài.
11	Tàng mí pây tèo lộc nhả cà, pị noọng mí pây mà pần quây	Đường không đi lại rậm cỏ danh, anh em không đi lại thành người xa lạ.
12	Pọ chạn lẽ mẹ thai dác, mẹ chạn lẽ pọ slừa khát pậu khua	Chồng lười là vợ chết đói, vợ lười là chồng áo rách người cười. Khai thác: + Giáo dục tinh thần đoàn kết gia đình, vợ chồng cùng nhau cố gắng. + Luyện từ vựng về tình cảm gia đình.
13	Slíp pị noọng tàng quây, mí táy hua đuây tò tò.	Họ hàng ở xa// mười anh em ở xa không bằng gần nhà chung ngõ. Khai thác: + Giáo dục tinh thần đoàn kết gia đình, dòng tộc. + Luyện từ vựng về họ hàng, làng xóm.
1.3. Dân ca sử dụng trong giảng dạy: Lượn chúc mừng đám cưới.		

Bài lượn: CHÀM ĐÁM LẤU (Mừng đám cưới)

Lượn lời cổ - Vi Hồng Nhân

Dịch nghĩa:

Mự nầy đây vẫn cụng đây bươn,
Mì cầm cạ thàng của chầu lườn.
Kin lầu lục chài xây hạnh phúc,
Sloong cầm kính chúc sự thành hôn.

*Hôm nay ngày đẹp cũng đẹp tháng
Có câu chúc đến chủ nhà
Ăn cưới con trai xây hạnh phúc
Hai câu kính chúc sự thành hôn.*

Chúc hủ nội ngoại họ lườn cần,
Phú quý chầu mì bách tế xuân.
Pi bươn hắt kin bình an thịnh
Đắc thọ trường sinh thuôn mọi cần.

*Chúc cho nội ngoại họ nhà Người
Phú quý giàu có bách tế xuân
Năm tháng làm ăn bình an thịnh
Tất cả mọi người sống thật lâu.*

Chúc chằm mừng bản đay đay đo
Mùa nầy, mùa lăng thêm đay mùa,
Bjoóc va phong nở ngòi rừng chỏi,
Chầu mì, phú quý thọ an cư

*Chúc cho bản làng được đầy đủ
Mùa này, mùa sau luôn được mùa
Hoa mụ đang nở trông sáng chói
Giàu có, phú quý mãi an cư.*

Chăm thàng tới én nhận, lùa khroi,
Điếp căn mại mại thàng quá toị
Slinh đay lục chài pần tài giỏi,
Lục nhìn khôn khéo pần hoa khôì.

*Chúc đến đôi chim én, dâu để
Yêu nhau mãi mãi đến cả đời
Sinh được con trai thật tài giỏi
Con gái khôn khéo như hoa khôì.*

Chúc thàng pị noọng xầu, quây mà
Mọi căn hôn hỉ đay đa đa,
Quý chức mà thàng mì đo nả,
Thong thả xây căn chền lầu chà.

*Chúc đến bà con gần, xa đến
Mọi người vui vẻ thật là đẹp
Quý chức về đến có mặt đủ
Thong thả cùng nhau chén rượu, chè.*

CHỦ ĐỀ 2. BẢN LÀNG, QUÊ HƯƠNG

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
2.1. Ca dao về quê hương		
1	Bản noọng mjàc cần, nặm slầu pja vãi.	Bản em nhiều người tốt, suối trong cá bơi.
2	Mấn pận phja, na pận đán.	Vững như vách đá, Chắc như bàn thạch. Khai thác: + Miêu tả quê hương, bản làng. + Luyện so sánh trong tiếng Tây.
3	Pây quây bầu lùm//lùm bản, Kin khẩu mí lùm//lùm tị.	Đi xa không quên thôn cũ, Ăn cơm không quên nguồn cội.
2.2. Ca dao về đoàn kết cộng đồng		
4	Kin nặm chữ cốc bó, kin mác chữ cần chay mạy.	Uông nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
5	Ngân chền tảng tâm nhả, tha nả tảng xiên kim.	Tiền vàng là phù du Mặt mũi đáng ngàn vàng.
6	Lạc mạy tẩn, lạc cần li	Rễ cây thì ngắn, tình người thì dài.

2.3. Dân ca sử dụng

- Then: “Lạng Sơn quê nồng”
- Lượn về: Bản làng đôi mới (bản còn tối mầu). Khi dạy bài 10: Chương chấp kha bản mầu (Xây dựng nông thôn mới).

Bài then: LẠNG SƠN QUÊ NÔNG (Lạng Sơn quê em)

(sáng tác: Hoàng Trung Thu)

Dịch nghĩa:

Pây tàu khừn piên trái Nam quan là mà thàng
lạng sơn quê nồng
Lai tiếng nộc vui rọng chang đông
Cần cần pây hắt công tò cáp
Quê nồng lai mạy mác hom van
Mác tào vạ mác cam cộm cẳng ời
Mác hồi mì xan xát pàn đông, xuân mà bjóoc
đưa phong rừng chói ới...
Quê nồng lai cửa cái nòn tâm mì bó kim bó
ngần bó lếch
Lai đường dây kiến thiết nước rườn, lai bó
thán, bó nhôm phốt phát
Khuổi tạ luây tốc tát xầm xầm, hắt điện rườn
pần đao chang hả... ời
Quê nồng lai thắng cảnh danh lam
chùa Tiên nhị Tam Thanh là Tô Thị ời
khách quây mà hôn hỉ pây ơ dương
Hắn đây phuổi cần thương là đuổi nồng ời...
Chứ Lạng Sơn đang tọng bầu lùm
Chứ Kỳ Cùng nậm lầy là bầu bốc ời
Nậm khuổi luây pần lốc (mạy) lồng ời mà
Chứ nồng hát cảm ca là đàn tính ời
Pi lẳng theo mà lín Lạng Sơn
Lạng Sơn nồng đây hơn pi còn ời... ./.

*Đi tàu lên biên giới Nam quan là về đến Lạng
Sơn quê em
Nhiều tiếng chim vang vọng núi rừng
Người người lo làm công cùng nhau
Quê em nhiều cây quả ngọt thơm
Quả đào và quả cam trĩu cành
Quả hồi có san sắt sườn đồi, xuân về hoa đua
nở rực rỡ ời...
Quê em nhiều cửa cái dưới đất, có mỏ vàng mỏ
bạc mỏ sắt
Nhiều đường dây kiến thiết nước nhà, nhiều mỏ
than, mỏ nhôm phốt phát
Sông suối chảy xuống thác ầm ầm, làm điện
sang như sao giữa trời ời
Quê em nhiều thắng cảnh danh lam
Chùa tiên nhị Tam Thanh và Tô Thị
Khách ở xa vui về đến thăm
Thấy nói những lời yêu với em...
Nhớ Lạng Sơn trong lòng không quên
Nhớ Kỳ Cùng nước chảy không cạn
Nước suối chảy quay guồng đưa nước xuống ruộng
Nhớ em hát lời ca đàn tính ời
Sang năm em lại ghé Lạng Sơn
Lạng Sơn em đẹp hơn năm trước/.*

Bài lượn: BẢN RỪNG TỐI MẦU (Quê hương đôi mới)

Dịch:

Bản rườn nồng vẫn nẩy chẵn đây
Mì tàng luông mà thàng hua bản
Khảm đăm mà điện chói lừng choang
Tiếng máy say nắn vang lí cóóc.

*Thôn bản em hôm nay thật đẹp
Có đường lớn về đến đầu thôn
Đêm tối về điện sang rực rỡ
Tiếng máy sát khoai vang bốn phương.*

Đếch eng nhằng phạc sách slon slư
Ké ón ngòi ti vi nậm nghị
Ái châu mì chịu khổ hắt công
Chăm hạnh phúc gia đình đoàn kết.

*Trẻ em lật sách học bài
Già trẻ xem tivi suy nghĩ
Muốn giàu có chịu khó làm ăn
Mừng hạnh phúc gia đình đoàn kết.*

Sày cần chay mạy mác pàn đông
Mác hồi dú pàn đông cộm cẳng
Hồi Xứ Lạng pây khắp tầu nư
Mùi hom bản pây mùa các nước.

*Cùng nhau trồng cây quả trên rừng
Hoa hồi ở trên đồi trĩu quả
Hồi xứ Lạng đi khắp bốn phương
Mùi thơm ngát bay đi các nước.*

Nằm đông ngàn lây oóc theo mường
Tươi tồng nà pi bươn bầu bóc
Tồng nà dú các xạ slúc lương
Cần dân chứ công ơn Đảng Bác.

Pì noọng ời sày cạ hắt công
Rườn rườn đẩy gia đình văn hóa
Bản noọng mì câu lạc bộ sli then
Tiếng lượn sluong cừn khuê văng văng.

Tiếng lượn sluong tình nghĩa nắc na
Thấm tình nghĩa quân dân xứ lạng
Bjoóc làm hom tỏa ngát lạng lạng
Bản noọng khẩu mùa xuân tối mầu./.

Nước rừng sâu chảy ra theo mường
Tươi đồng ruộng không bao giờ cạn
Cánh đồng ở các xã chín vàng
Người dân nhớ công ơn Đảng Bác.

Anh em ơi bảo nhau làm việc
Nhà nhà được gia đình văn hóa
Thôn em có câu lạc bộ sli then
Tiếng lượn yêu ngày đêm văng văng.

Tiếng lượn yêu tình nghĩa sâu nặng
Thấm tình nghĩa quân dân xứ Lạng
Hoa làm thơm tỏa ngát lạng lạng
Thôn em vào mùa xuân đổi mới./.

Bài lượn: THA NẢ TẢY XIÊN KIM (Mặt mũi – Thanh danh quý ngàn vàng)

(Tiến sĩ: Hoàng Văn An)

Tha nả tua cần - cạ quý chẵn
Đây xấu lai zường, mí nầu păn
Đây tha đây nả - lai cần phiếm
Chang toọng pần rừ, hâu mí hăn...

Noọng xừ đây mặc nhúm nhúm khuô
Pác nầu, mình đây, chắc fải lườ
Thây phura tức slắc – răng cụng hắt
Tăm xay tẩn chạu, hắt quá mừ...

Chượng lục - lục quai, lai mòn khoay
Hắt kin tẩy khô, nẳm chẵn đây
Lồng nà, pỉnh quẩn “lao lạng nỏ”!...
Phân, đét mì cần, đẩy hắt xày!

Chang cò noọng nghị nẳm lai thông
Mạc mắc chang đông kheo út hồng
Xòi cần nầu nỏ, lai cần điếp
Quây xấu chằm hăn: Đuông bjoóc phong!

Tai cạ: “Ngần chèn tảng tâm nhả”
Tua cần: “Tha nả tẩy xiên kim”!./.

Dịch nghĩa:

Thanh danh con người quý lắm thay
Tốt xấu bao điều – chẳng chia vay
Mặt mày tươi rạng, đời chiêm ngưỡng
Lòng dạ khôn cùng ai có hay...

Em xinh, em đẹp, tùm tùm cười
Chào em nhanh miệng, dễ gần thôi
Cây bừa đánh giặc Em làm hết
Dân sang..Dậy sớm..việc luôn tay.

Nuôi con: Khôn lớn, bao việc – dễ!
Làm ăn chịu khó, sượng long anh
Làm ruộng...đĩa bằm, “đâu có sợ” ...
Anh và em, mưa nắng - song hành!

Trong em, giờ nghĩ dễ dàng hơn
Cây cối trong vườn tỏa ngát hương
Giúp đời nhẹ nhõm bao người quý
Gặp đời hoa đời – vui những thương!

Bà dạy: “Tiền bạc như đất, cỏ;
Thanh danh–mặt mũi sánh ngàn vàng”! ./.

CHỦ ĐỀ 3. THIÊN NHIÊN, MÔI TRƯỜNG

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
3.1. Ca dao về rừng núi, sông suối		
1	Mây mác chường tâm, đông khau chường nặm.	Cây xanh giữ đất, Rừng tốt giữ nước.
2	Điếp căn cái cầu mây nhằng đẫy, mí điếp ăn cái cầu mây tắc chang.	Yêu nhau chiếc cầu mây cũng đi được, không yêu nhau chiếc cầu gỗ sẽ gãy làm đôi.
3	Quăng lếch noòng, quăng toòng lẹng.	Trăng có vòng đen (màu sắt) ở ngoài thì lứt, trăng có vòng vàng (màu đồng) thì hạn hán.
4	Moóc lông tấm mí au, moóc khừn khau chằng sliết.	Mây xuống thấp không lấy, mây lên cao mới tiếc.
5	Nặm slầu táng hăn slại//dại.	Nước trong sẽ thấy đáy//cát. Khai thác: + Chủ đề thiên nhiên. + Có thể sử dụng hình ảnh so sánh về một vấn đề gì đó không cần nói nhiều, Rồi thời gian sẽ minh chứng. + Luyện ngữ điệu và đọc diễn cảm.
6	Đăm nà tấm ngoang á, khẩu bầu quá ngài chiêng.	Cây ruộng phải xem thời vụ, thời tiết sẽ cấy, nếu không bữa tết không có cơm. Khai thác: + Chủ đề thiên nhiên, khí hậu. + Kinh nghiệm sản xuất của đồng bào Tày. + Luyện ngữ điệu và đọc diễn cảm.
3.2. Ca dao về thời tiết, khí hậu		
7	Bươn slíp fạ mí luôn tầu, bươn cầu fạ bản lồng mười.	Tháng 10 trời không sấm, tháng 9 trời không có sương mù.
8	Fân chạu khẩu phjác chàn, fân sloai vài lạm lạng.	Trời mưa sáng thóc phơi ngoài sân, trời mưa buổi trưa thì trâu không thả đi ăn cỏ được.
9	Fị bản tám lẻ phân, fị bản slung lẻ đét.	Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng.
10	Fầy mẫy kiềng fạ đét, fầy mẫy héc fạ phân.	Lửa cháy kiềng trời nắng, lửa cháy chảo trời mưa. Khai thác: + Chủ đề khí hậu, thời tiết. + Kinh nghiệm sản xuất của đồng bào Tày chỉ xem thời tiết để gieo trồng cho hợp lý, kịp thời vụ. + Luyện ngữ điệu và đọc diễn cảm.
11	Fạ mà bươn chiêm, phiêng lít phiêng lí. Fạ mà bươn nhị, tị thum tị cường, mường kin mường bầu. Fạ mà bươn, lạp, háp mí đo còn. Fạ mà bươn slam, ham dưng ham dưng.	Trời về tháng giêng thì được mùa. Trời về tháng hai thì ngập chỗ không, nơi làm nông vụ được thu hoạch nơi làm không được ăn. Trời về tháng chạp (tháng 12) thì mất mùa, gánh thóc không đầy hay hạt thóc không mẩy. Trời về tháng ba thì mất mùa. Khai thác:

		+ Chủ đề khí hậu, thời tiết. + Kinh nghiệm xem thời tiết để dự đoán tương lai trong năm về sản xuất nông vụ. + Luyện ngữ điệu và đọc diễn cảm.
--	--	--

3.3. Dân ca sử dụng: Bài then: “Khảm khắc cáng lò”

Bài lượn về rừng núi quê hương tỉnh Lạng Sơn (Đồng pò xứ Lạng).

Bài then: KHẨM KHẮC CÁNG LÒ (Tiếng chim khảm khắc)

(Tác giả: nhạc sĩ Đinh Quang Khải)

Dịch:

Cầm khuya nộc khảm khắc roọng mà
 Lòi lòi roòng tiếng na tiếng nắc
 Cầm khuya nộc khảm khắc nắc na.
 Quá tời bạn đông phjia mạy cái ời í í í í
 Pi pi nộc mà nầy hắt slăng
 Pi nầy mà bấu hăn slăng cáu
 Khảm khắc xa slăng mầu ti dai.
 Tiếng đôi chim khảm khắc vọng về
 Dặt diu trong đêm khuya vời vời
 Tình nghĩa sâu nặng với rừng xanh.
 Suốt đời bạn cùng rừng cùng núi ời a ời à ời
 Mùa mùa chim về với rừng này.
 Năm nay chim lại về chốn cũ a ời á ời
 Không còn cây làm tổ nữa đâu
 Rừng chỉ còn cỏ lau nương óp
 Tiếng chim kêu khắc khoải buồn thương.
 Em à ời ời...
 Em đến tháng đến ngày sinh nở còn cây nào
 làm tổ cho em
 Anh nghĩ anh buồn thương em lắm á ời á ời...
 Minh mang nặng bao trứng trong lòng
 Bay mỗi cánh khắp đồi khe suối từ mờ sương
 chiều tối lại về
 Chưa tìm được cây nào làm tổ
 Vợ chồng chim than thở với nhau...
 Càng lo cùng buồn đau như thế có cây nào làm
 tổ được đâu.
 Người ời ó ời...
 Nếu lòng người còn thương còn nhớ ơ ơ ở ở ơ ơ...
 Chớ phát nương chặt gỗ phá rừng
 Chim với rừng nặng tình nặng nghĩa
 Để chim rừng làm tổ kết duyên
 Chim sẽ hót lừng vang trả nghĩa trả ơn người
 trồng gỗ nuôi rừng
 Cho bản làng thanh bình, hạnh phúc ở ời... ./

Đêm khuya chim khảm khắc vọng về
 Khắc khoải kêu tiếng than
 Đêm khuya chim khảm khắc vất vả
 Cả đời bạn với rừng núi, cây to...
 Năm nào chim cũng về đây làm tổ
 Năm nay về không thấy tổ đâu
 Khảm khắc tìm tổ mới chỗ khác.
 Tiếng đôi chim khảm khắc vọng về
 Dặt diu trong đêm khuya vời vời
 Tình nghĩa sâu nặng với rừng xanh.
 Suốt đời bạn cùng rừng cùng núi ời a ời à ời
 Mùa mùa chim về với rừng này.
 Năm nay chim lại về chốn cũ a ời á ời
 Không còn cây làm tổ nữa đâu
 Rừng chỉ còn cỏ lau nương óp
 Tiếng chim kêu khắc khoải buồn thương.
 Em à ời ời...
 Em đến tháng đến ngày sinh nở còn cây nào
 làm tổ cho em
 Anh nghĩ anh buồn thương em lắm á ời á ời...
 Minh mang nặng bao trứng trong lòng
 Bay mỗi cánh khắp đồi khe suối từ mờ sương
 chiều tối lại về
 Chưa tìm được cây nào làm tổ
 Vợ chồng chim than thở với nhau...
 Càng lo cùng buồn đau như thế có cây nào
 làm tổ được đâu.
 Người ời ó ời...
 Nếu lòng người còn thương còn nhớ ơ ơ ở ở ơ ơ...
 Chớ phát nương chặt gỗ phá rừng
 Chim với rừng nặng tình nặng nghĩa
 Để chim rừng làm tổ kết duyên
 Chim sẽ hót lừng vang trả nghĩa trả ơn người
 trồng gỗ nuôi rừng
 Cho bản làng thanh bình, hạnh phúc ở ời... ./

Bài luận: ĐÔNG PÒ XỨ LẠNG (Núi rừng xứ Lạng)

Dịch:

Mời pằng dậu mà lín Văn Quan
 Khảm Lùng Pa lồng xe thị trấn
 Chùa căn pây lín hội Bắc Sơn
 Chiến khu dú Bắc Sơn khởi nghĩa.
 Phja slung mạy san sát đông khăm
 Dú chang đông mì lai mạy quý
 Nhằng mì lai của quý nòn tâm
 Bó kim nhằng bó ngàn bó lếch.
 Đông phja lai mạy cái đông luông
 Mạy nghiêng lý thông luông ăng ắc
 Moóc slán bâu mạy on kheo sinh
 Bjoóc va dú chang đông rừng chỏi.
 Ngờ hâu bộn lâm tặc phá tan
 Hảm mạy nghiêng hắt khiêng hại đất
 Au tăng co lạc pây khai
 Đông ngàn nẩy tốc lai mạy quý.
 Pàn đông tâm pò ót nhằng lai
 Chùa căn chay đẫy lai mạy mác
 Đông hồi phủ tâm ót đông khăm
 Mác na, cam pàn đông kheo lủi.
 Bạn ơi lâu đoàn kết xấu căn
 Quê hương noọng vắn vắn tối mầu
 Bản noọng lai lườn mầu đo đây
 Mì loa phát sli then hua bản.
 Cần dân dú chang bản chằm khua
 Lườn lườn đẫy gia đình văn hóa
 Cần bản noọng chịu khổ hắt kin
 Theo đảng Bác hắt kin tiến mại./.

Mời bạn về chơi Văn Quan
 Bước qua Lùng Pa xuống xe thị trấn
 Rủ nhau đi chơi hội Bắc Sơn
 Chiến khu ở Bắc Sơn khởi nghĩa.
 Núi cao cây san sát rậm nhiều
 Ở trong rừng có nhiều cây quý
 Còn có nhiều của quý dưới đất
 Mỏ vàng còn mỏ bạc mỏ sắt.
 Rừng núi nhiều cây to rừng lớn
 Cây nghiêng lý cao to thật nhiều
 Mây tan lá cây tươi xanh phát triển
 Hoa trẻ con ở trong rừng sang chỏi.
 Ngờ đâu bọn lâm tặc phá tan
 Chặt cây nghiêng làm thót thật sót
 Lấy cả cây cả rễ đi bán
 Rừng đại ngàn mất nhiều cây quý.
 Sườn núi đất đồi còn nhiều lắm
 Rủ nhau trồng được nhiều cây quả
 Rừng hồi phủ đất trồng đồi trọc
 Quả na, cam sườn rừng xanh ngắt.
 Bạn ơi mình đoàn kết với nhau
 Quê hương em ngày ngày đổi mới
 Bản em nhiều nhà mới đầy đủ
 Có loa phát sli then đầu làng.
 Người dân ở trong thôn vui cười
 Nhà nhà được gia đình văn hóa
 Người thôn em chịu khó làm ăn
 Theo đảng Bác làm ăn đi lên ./.

CHỦ ĐỀ 4. VĂN HÓA DÂN TỘC

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
4.1. Ca dao		
1	Mí nụng sửa quá bá, mí nụng khóa quá hua	Làm gì không phù hợp, không lặp lại thói xấu.
2	Cáy mẹ mí luôn khần, lườn xăn mí luôn khừm.	Gà mái không gáy, nhà thông gia có mời hãy đến.
3	Pát hăn nặm mí luôn lồng, sưa hăn đông mí luôn đồ.	Vịt thấy nước chó vịt mừng, hổ thấy rừng chó vịt trú. Khai thác: + Chủ đề ca dao, dân ca.

		+ Có thể sử dụng hình ảnh so sánh để giáo dục con người về tính cách, nếp sống, đạo lý ở đời, ... + Luyện ngữ điệu và đọc diễn cảm ở các câu có dấu thanh “lặng”.
--	--	--

4.2. Ca dao về hát Then, hát Lượn

Then có thể cất câu hát lên từ câu ca dao, bài thơ, câu nói khi có vần, có điệu hoặc theo tâm trạng lúc đó của người.	Cụ thể trong tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Tày (<i>dành cho cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn</i>) có: Bài 17: Dân ca Tày (trang 62) Điệu dân ca quê noọng; Bài 18: Tính tẩu (trang 68) khi nghe bài thơ Sự tích cây đàn tính. Hoặc cá nhân bản thân mỗi người có thể tự sáng tác theo cảm hứng, ngữ cảnh để tạo ra các làn điệu then hay lượn rất hay và hợp lý.
---	---

4.3. Dân ca sử dụng

- Then cổ: Nghe trong các lễ bà then làm: Cầu an, gọi vía, giải hạn, ...
- Phong slư của ông quan làng trong lễ cưới,

Ví dụ: Câu phong slư của ông quan làng trong lễ cưới (Trích đoạn: khi rể vái tổ tiên)

Dịch:

Tước khỡi thừa trình, trình mùa cốc đấm gia tiên họ Trình mùa họ ngoại họ nội, mùa bắc pả chủ a,...
 Mự nậy la ngoảnh...bươn....
 Mùa đĩa cần ké tuyền mà mì lằm hương
 Mí nậy khươi mầu mà thâng oi lườn
 Sloong mù dăng khứn
 Tự đường hương ời!

Kính thừa, trình về tổ tiên tiên tổ, gia tiên họ Kính thừa họ ngoại, họ nội, về bắc, cô chú dì,...
 Hôm nay là ngày tháng,,, năm
 Ngày xưa người già để lại có nén hương
 Hôm nay rể mới về đến nhà
 Hai tay dâng lên
 Bàn thờ tiên tổ!

Câu phong slư của ông quan làng trong lễ cưới

(Trích đoạn: khi con dâu treo màn tổ và con dâu lấy đồ dùng ra và ông đón cảm ơn bằng lời ca)

Dịch:

Cảm ơn sloong họ cảm ơn lai ...
 Xắm mà hứ khỡi iii bâm giao oi tài
 Vất vả lườn tai ii ta aa, cụng pây thấp
 Gọi là đôi chén, đầy da oi xài....
Nếu bên nhà gái chưa uống thì
 Ná xư đôi chén, bốp kha mù/.

Cảm ơn hai họ cảm ơn nhiều
Sắm về cho họ hàng thật nhiều của cải
Vất vả nhà ngoại cũng đi tìm//sắm
Gọi là đôi chén để uống cho đỡ mệt!

Bài then: ĐIỀU DÂN CA QUÊ NOỌNG

(*Dương Công Tuất*)

Dịch:

Chang cùn mì tiếng vọng khau phja,
 Văng vẳng điệu dân ca quê noọng.
 Quê noọng mì ví, lượn, sli, then
 Mì tiếng ứ lức eng nòn đắc.

Nửa đêm có tiếng vọng núi rừng,
 Văng vẳng điệu dân ca quê em
 Quê em có ví, lượn, sli, then
 Có tiếng ru trẻ em ngủ say.

Chứ căn mì cảm chép phong slư,
 Mà thâng khay pả mù cảm khâu.

Nhớ nhau có câu chép phong slư,
 Về đến mở bàn tay nắm lại.

Khuốp pi thâng mùa lầu cáp căn
Xây tịnh điệu quan làng trình họ.

Tơi cần mì khâm, khô, hom, van
Lầu chùa căn then đàn hát hội.
Then noọng pây lỏng khuồi tức pja,
Then noọng khữn tênh phja thẩu nạn.

Hua pi then slống hạn pây quây,
Au đay lai mồn đay mà xầu.
Cần cần dú bản tầu, cón nưa,
Ké ón đay chầm khua hoan hi.

Quê noọng mì hát ví, lượn sluong
Lượn điếp, lượn pi bươn tứ quý.
Khách dú quây hoan hi mà dương,
Cầm lượn mời khẩu rườn kết bạn...

Khuốp pi chứ thâng hện tẹo mà,
Hát xây điệu dân ca quê noọng
Chứ cần sle chang toọng, chang slim,
Xây tơi slống văn minh mại mại./.

Hằng năm đến mùa cưới với nhau
Cùng nghe điệu quan làng trình họ.

Đời người có đắng, cay, ngọt, bùi.
Mình rủ nhau then đàn hát hội
Then em đi xuống suối đánh cá,
Then em đi lên núi săn nai.

Đầu năm then tổng hạn đi xa,
Lấy về nhiều thứ tốt đến gần.
Người người ở bản dưới, làng trên
Già trẻ được hân hoan vui vẻ.

Quê em có hát ví, lượn thương
Lượn yêu, lượn năm tháng quanh năm.
Khách ở xa vui về đến thăm,
Câu lượn mời vài nhà kết bạn...

Hằng năm cứ đến hện lại đến,
Hát cùng điệu dân ca quê em
Nhớ nhau để trong bụng, trong lòng,
Xây đời sống văn minh mãi mãi./.

CHỦ ĐỀ 5. ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
5.1. Ca dao về quê hương đất nước		
1	Cần Tày xứ Lạng, chẵn xư đay slim.	Người Tày xứ Lạng, thật thà thủy chung.
2	Chẳng nọi hát lai	Nói ít làm nhiều.
3	Cần pôn tị mí lình, khinh chang rườn mí phát.	Người ở cùng không tin (Bụt trong nhà không thiêng) gừng trong nhà không cay.
5.2. Dân ca sử dụng:		
- Then ca ngợi quê hương, bài then: Lạng Sơn quê noọng. (sáng tác: Hoàng Trung Thu) ở chủ đề 2.		
- Lượn ca ngợi con người xứ Lạng mến khách.		

Lượn: Khẩu rườn mẩu (Lượn vào nhà mới)

(Tác giả: Hoàng Văn Páo)

Dịch:

Cưới cầm cạ đuổi bạn quây xa
Dú xầu dú quay vắn nầy mà
Pi noọng lai cần mà thâng nầy
Mọi bản mọi khòn mà vui vẻ.

Gửi lời nói với bạn đường xa
Bạn gần bạn xa cùng về đây
Mọi người an hem cùng nhau đến
Nhộn nhịp bản làng cùng vui thay.

Xo cầm cạ đuổi bạn xầu quay mà
Vắn nầy vắn đây mà thâng bản
Vắn nầy vắn đây, bản mì vui
Pi noọng khước đay, mọi mồn vang.

Xin nói với bạn xa đến gần
Hôm nay ngày tốt về đến xóm
Hôm nay ngày lành, làng có việc vui
Mong cho anh em, mọi điều mừng.

Cưới cầm cạ đuối pí noọng quây xa
 Mà chúc rườn mầu lòng pần hoa
 Mà chúc mà mừng rườn mầu rùng pần bjoóc
 Bường lằng cụng mì chẵn vui lai./.

*Gửi lời nói với anh em xa
 Về chúc nhà mới sang như hoa
 Về chúc về mừng dựng nhà mới
 Cái gì cũng có thật vui thay./.*

CHỦ ĐỀ 6. ĐẢNG, BÁC HỒ

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
6.1. Ca dao về Bác Hồ		
1	Kin nặm chữ cốc bó, kin mác chữ cần chay may.	Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây. Khai thác: + Chủ đề ca dao, dân ca. + Có thể sử dụng hình ảnh so sánh để giáo dục con người về công ơn to lớn của Bác đối với nhân dân Việt Nam ,... Việt Bắc nhớ Bác, như cá với nước,... + Đọc đúng ngữ điệu của tiếng Tày.
2	Bác Hồ pần tha vắn lụng chói, Khay tàng chỉ sloóc hủ đin nước lầu	Bác Hồ như mặt trời sang chói, Mở đường chỉ lối cho dân nước mình.
3	Nặng cần fây hăn hải, nặng cốc lải hăn slưa.	Ngồi cạnh bếp thấy biển, ngồi cạnh cây trầu thấy hồ. Khai thác: + Chủ đề ca dao, dân ca. + Sử dụng hình ảnh so sánh cuộc sống khi có Đảng đã đổi mới. Vì có tivi nên ngồi ở nhà vẫn thấy hết mọi nơi, không vất vả như trước nữa. + Đọc đúng ngữ điệu của tiếng Tày.
6.2. Dân ca sử dụng		
• Then “Việt Bắc nhớ Bác Hồ”. • Lượn ca ngợi Đảng, Bác Hồ và đất nước đổi mới.		

Bài then: VIỆT BẮC CHỨ BÁC HỒ

Sáng tác: Nhạc sĩ Phạm Tuyên

1- Pủ khuổi khâu phía lạp mùa xuân ún đây mà
 Vắn tàng xe pây thăng bản mầu
 Hanh tát tốc tổng hanh tính lượn van thương
 Màu kheo hom phứt đin nà màu lương.
 Hây tú lùm vắn còn phết khôm sloong mù chướng chấp nà tòm
 Hanh Bác Hồ roọng riệc tứn pây pí noọng cần boong hây.
 Tổ quốc pjoj đay dặng nèm hanh phuổi Bác Hồ
 Cầm cạ cầm sluong điếp sluong chứ đâu cò vắn đăm.
 2- Pủ tứn đông tây dặng nèm lai tứn đay xày
 Mừng Trường Sơn slung xiên phân lý
 Bom tầm tó tàng hây tứn vận pây thông
 Rèo căn pây khoái châu cò ngầu mong.
 Tây nguyên nhằng lượt oóc phất khâm lai tông xé pjoóng nà tâm
 Hanh Bác Hồ roọng riệc tứn pây pí noọng cần boong hây.

Tổ quốc pjoin đây nghĩa tình kiu mấn Bác Hồ
 Cần cạ cần slim slắng slim chứ hủ cần cần slon.

3. Pù khuồi khâu phía lậ mùa xuân ún đây mà
 Vắn tàng xe pây thâng bản mầu
 Hanh tát tốc tông hanh tính lượn van thương
 Mầu kheo hom phứt đin nà mầu lương.
 Hây rú lùm vắn còn phết khôm sloong mù chường chấp nà tôm
 Hanh Bác Hồ roọng riệc tún pây pí noọng cần boong hây.
 Tổ quốc pjoin đây dặng nèm hanh phuồi Bác Hồ
 Cần cạ cần sluong điếp sluong chứ đâu cò vắn đằm.
 Tổ quốc..... pjoin đâydặng nèm hanh phuồi Bác Hồ
 Cần cạ cần sluong điếp sluong chứ đâu cò vắn đằm./.

CHỦ ĐỀ 7. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
7.1. Ca dao về lao động, sản xuất		
1	Burôn slam lông chả, Burôn hủ đằm nà.	Tháng Ba gieo mạ, tháng Năm cấy lúa.
2	Thây nà lậ đông, khâu thuôm chang tông	Cày ruộng lên ải, lúa tốt ngập đồng.
3	Slíp co lả mí táy hủ co hua.	10 cây cuối vụ không bằng 5 cây đầu vụ.
4	Phải đây mí bít nhọt hâu tồn, bấp sloong burôn mí luồn pậu lậ.	Cây bông tốt không ngắt ngọn thì không đẻ nhánh, thu hoạch khó và năng suất thấp. Ngô 2 tháng không vun người đời sẽ nói.
5	Pắt non chẳng đẫy phjắc, bít nhọt chẳng đẫy thứa.	Bắt sâu mới được rau, ngắt ngọn cây đỗ mới có thu hoạch.
6	Pây nà bầu dau đét, Kín khâu bầu hí công.	Ra ruộng không ngại nắng, Ăn cơm không ngại công lao.
7	Phả fạ kéo mùa keo, khâu tèo các; Phả fạ kéo mùa hác, khâu phjắc chàn.	Mây bay về nam thì thóc lên đầy bếp; Mây bay về bắc thì lấy thóc ra phơi.
8	Hâu hắt lầu nòn, hâu còn, lầu dữ lầu tếp.	Người ta làm mình ngủ Người ta thu mình nhìn trộm.
7.2. Dân ca sử dụng - Then lao động sản xuất. - Lượn mùa vụ, lao động sản xuất.		

Lượn: Pi burôn (Năm tháng)

Dịch:

Burôn Chiêng xo ắt nhất đầu pi
 Phả moóc sơn lâm ná kếng mì
 Phả moóc sơn lâm ná kếng mì chạy
 Tắt mì hoa đào hoa mạn nở đầu pi.

Tháng giêng mừng một ngày đầu năm
 Hoa ở sơn lâm chưa đến thì
 Hoa ở trên rừng thời chưa nở
 Chỉ có hoa đào hoa mạn nở đầu năm

Nhì ngọt burôn nẩy mạy chóp bâu
 Tắt mì tua mọn sluôm slam dầu
 Tắt mì tua mọn sluôm slam quếng
 Quanh quỹ slam quếng ná lia dầu.

Tháng hai là tháng lộc nẩy mầm
 Xưa vẫn nuôi tằm để nhả tơ
 Xưa nay nuôi tằm để lấy kén
 Kén quý là kén có sợi tơ dài.

Slam nguyệt bươn mùa bjoóc hoa lằm
Quanh quý vắn thảo ngất tâm
Quanh quý vắn đảo nhất tuyệt
Cổ kiết thương căn ná hủ lừm.

Slí nguyệt bươn nầy mà mác chia
Chúng bạn đo tôi ná vôi lìa
Chúng bạn đo tôi ná vôi tặt
Vắn lằng mác chia tả cẳng bạn khòì lìa.

Hả nguyệt bươn nầy khẩu pần đăm
Lốc chả ná căn ná đày đăm
Lốc chả ná căn đăm ná đày
Chục tuyệt phò mo vắn tốc vắn.

Lục nguyệt bươn nầy chả pần bjai
Cầm ná lồng bjai hua giắt nài
Cầm ná lồng bjai nài giắt sữa
Mè nhìn đo tôi bjai đày khoái
Nam chài tan thân vò vọ chắc rừ bjai.

Chắt nguyệt bươn nầy mùa bjoóc lai
Ngoàng hời kin lằng ngoàng ná thai
Ngoàng hời kin lằng ngoàng ná nầu
Ná ngờ ngoàng chập pjai mạy đày kin nài.

Pét nguyệt bươn nầy khẩu khao quân
Chúng bạn đo tôi ná mì liềm pây háng xa
Chúng bạn đo tôi ná mì liềm pây háng dự
Dự đày giá cầm khòì mà slíp hả khòì tan nà.

Cầu nguyệt bươn nầy khẩu slúc lương
Liềm liềm hái hái ná lìa mù chạy
Mè nhìn đo tôi tan ná đày khoái
Nam chài tan thân vò vọ ná lìa mù.

Slíp nguyệt bươn nầy khẩu mà lườn
Mà rầu tò chùa pây háng sắc sloong phươn
Mà rầu tò chùa pây háng phươn sắc sloong háng
Cần nầu ná tang chơi tang lín tốc mùa xuân

Ắt nguyệt bươn nầy bâu mạy lẩn

*Tháng ba là tháng mùa hao rằm
Chim queng quý xuôi về gọi nhau hoài
Queng quý xuôi về gọi nhau mãi
Kết bạn thương nhau đừng bao giờ quên.*

*Tháng tư là tháng mùa quả vải
Bạn đã đủ đôi chớ vôi lìa
Bạn đã đủ đôi chớ vôi bỏ
Đến ngày hết quả vải bạn hãy lìa.*

*Tháng năm là tháng mạ đã cao
Nhỏ mạ lên rồi chẳng được cấy
Nhỏ mạ lên rồi cấy không được
Châu chực nước mưa ngày qua ngày.*

*Tháng sáu là tháng làm cỏ ruộng
Cúi đầu làm cỏ đầu ướt sương
Cúi mặt làm cỏ sương ướt áo
Con gái đủ đôi làm được nhanh,
Con trai thân đơn làm sao kịp.*

*Tháng bảy là tháng nhiều hao lá
Ve hời làm ăn gì mà chẳng chết
Ve hời ăn gì mà chẳng đói
Nào ngờ ve sầu đậu ngọn cây được ăn sương.*

*Tháng tám là tháng lúa ra đồng
Bạn đủ đôi thiếu liềm thì đi chợ tìm
Bạn đủ đôi thiếu liềm thì đi chợ mua
Mua về để kịp giữa tháng đi gặt lúa.*

*Tháng chín là tháng lúa chín rộ
Liềm liềm hái hái chẳng ngại tay
Phụ nữ đủ đôi gặt được nhanh
Nam giới đơn thân vò vồ gặt liên hồi.*

*Tháng mười là tháng đã thu lúa về nhà
Chúng mình rủ nhau đi chợ mấy phiên
Chúng mình rủ nhau đi chợ phiên vài chợ
Ai không biết đi chơi đi bờ thì hết mùa xuân.*

Tháng một là tháng lá vàng rơi

Bản tầu khòn nưa chùa lìn xuân
 Bản tầu khòn nưa chùa chơi lìn
 Cần nầu ná tàng chơi táng lìn tốc mùa xuân

*Xóm dưới làng trên rủ chơi bạn
 Xóm trên làng dưới rủ chơi bạn
 Ai không biết chơi sẽ hết thời xuân.*

Lạp nguyệt bươn nẩy đảng cơ hàn
 Mười tốc lồng chàn như phải ban
 Mười tốc lồng chàn như phải cảo
 Mè nhình sửa đơn thêm kếp nhằng phại đang
 Nam chài tan bâu sửa đảng cơ hàn./.

*Tháng chạp là tháng rét cơ bản
 Sương muối xuống sàn như vải bông
 Sương muối rơi đầy như bông bột
 Phụ nữ áo đơn, áo kếp còn kêu lạnh
 Nam giới một áo rét cơ hàn./.*

CHỦ ĐỀ 8. GIÁO DỤC, KHOA HỌC KỸ THUẬT

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
8.1. Ca dao về học tập		
1	Mạy mí boóng mí pần lù, cần slon mí khẩu xu mí chắc.	Không học thì không biết, không viết thì không thành.
2	Ái chắc lèo xam, ái hịu lèo slon.	Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.
3	Tần thâm tầu slon hâng xày chắc.	Ngu đến đâu học lâu sẽ biết.
4	Phuối lạ ngại, hất teo khó.	Nói thì dễ, làm mới khó.
8.2. Dân ca sử dụng		
Bài Phong slur học tập áp dụng khoa khọc kỹ thuật vào sản suất. Bài Phong slur nói về tệ nạn tảo hôn. Cán bộ tuyên truyền về luật hôn nhân gia đình.		

Bài phong slur: SLÁNG CHÀI (Nhấn nhủ anh)

Dịch:

Hoàn cầm cạ đuổi bạn loan xa
 Tát nặm khừn phja pây hất nà
 Tát nặm khừn phja pây hất khẩu
 Nhất định pần khẩu ná pần cà.

*Đặt lời nói với bạn loan xa
 Đưa nước lên núi để làm ruộng
 Đưa nước lên núi để làm lúa
 Nhất định thành lúa không là cỏ danh.*

Hoàn cầm cạ đuổi bạn liên xư
 Khau cát khảm tâm kiên đây phư
 Khau cát khảm tâm kiên phư đây
 Slấp cốc cửa tầu nhằng cửa nư.

*Đặt lời nói với bạn liên xư
 Dây đay bò đất buộc được bừa
 Dây đay bò đất buộc bừa được
 Chặt gốc ở dưới còn ở trên.*

Hoàn cầm cạ đuổi bạn liên mây
 Hại đất sloong lâu dú cách quây
 Hại đất sloong lâu dú cách bường
 Cừn nòn bố đắc nặm tha lây.

*Đặt lời nói với bạn liên mây
 Chỉ thương hai mình ở cách xa
 Chỉ thương hai mình ở xa cách
 Đêm ngủ không ngon nước mắt rơi*

Hoàn cầm cạ đuổi bạn liên lâm
 Hại đất sloong lâu dú cách căn
 Hại đất sloong lâu dú cách bường
 Tha vắn lìa phạ cỏi lìa căn.

*Đặt lời nói với bạn liên lâm
 Chỉ thương hai mình ở cách xa
 Chỉ thương hai mình ở xa cách
 Mặt trời lìa trời hầy lìa nhau.*

Hoàn cầm cạ đuổi bạn liên soi
 Mạy lý tênh phja mạy lý lòi
 Mạy lý tênh phja lòi mạy lý
 Bát pja khọt sloong pjòi mí pjòi.

*Đặt lời nói với bạn liên lâm
 Gõ lý trên núi gõ lý lòi
 Gõ lý trên núi gõ lòi lý
 Nhát dao đứt đôi thích không thích.*

Chất nguyệt pi nầy khẩu mùa bjai
 Côm bầu lông bjai sửa dất nài
 Côm bầu lông bjai nài dất sửa
 Sloong lâu quyết định cùng căn bjai.

Tháng bảy năm nay vào làm cỏ
 Cúi đầu làm cỏ áo ướt sương
 Cúi đầu làm cỏ sương ướt áo
 Hai mình quyết định cùng nhau làm cỏ

Cầm kha tứ biên giới khâu phja
 Nghi phép mà dương gia dương bản
 Dương noọng dú quê quán hắt công
 Noọng pây nà buởng đông nhằng moóc.
 Việc lườn và việc nước lo toan
 Noọng là cần đảm đảm đang chang bản.

Bước chân từ biên giới núi cao
 Nghi phép về thăm nhà thăm bản
 Thăm em ở quê hương làm công
 Em đi về phía đông còn mây
 Việc nhà và việc nước lo toan
 Em là người đảm đang trong thôn

Hàng lai chải chắt đảy mà lườn
 Mọi việc dú bản mường công sức
 Việc cái và việc nấc noọng pây
 Phân đét và thuôn thay mới việc.

Khá lâu anh mới được về nhà
 Mọi việc ở thôn bản công sức
 Việc lớn và việc nặng em đi
 Mưa nắng và tất cả mọi việc.

Chậu pây đảm nhằng sliết bỏ mà
 Lo thuôn mọi công cha lườn mấn
 Sle chải lo cầm súng biên cương,
 Chực mấn nước lườn mãi mãi.

Sớm đi tối còn tiếc không về
 Lo tất cả công việc gia đình
 Để anh lo cầm súng biên cương
 Giữ vững nước nhà mãi mãi.../.

Ví dụ: Cán bộ tuyên truyền về luật hôn nhân gia đình. Bài Phong slur nói về tệ nạn tảo hôn.

Bài Phong slur: PHẠM LUẬT HÔN NHÂN

Nghe lời ca: Linh Văn Noọng

Dịch:

Slíp hốc pi cần slon oóc tu, phạm luật
 hôn nhân pây hắt lửa.
 Slon tội lằm khăn slon tội chúp.

16 tuổi học ra cửa (đi làm dâu), phạm luật hôn
 nhân đi làm dâu .

Học đội vắn khăn, học đội nón.

(Cô gái ra cửa cần nón và than với nón)

Chúp hội mùa khươi lụ ná (hội) mùa.
 Nghi mà khâm phát dú chang cò, ép cần
 ngám xị ép vài mò,
 Ép nộc lìa lằng nhằng đang píc ón, tàu
 phân, tàu đét khỏi pần tua.

Nón ơi về nhà chồng hay không về. Nghĩ mà
 cay đắng ở trong lòng,

Ép người như là ép trâu bò,

Ép chim lìa tổ còn non cánh, dầm mưa dãi
 nắng sẽ thành con (trưởng thành).

(Lời nhắn nhủ của cô gái với thế hệ trẻ)

Slảng nhìn thời mầu khéo tin mừ, quyền
 kin quyền cháng ná lao thua, chung cò
 tuyên hàn khỏi tuyển chọn, chung ý khỏi
 au tội slí mùa./.

Nhắn em gái thời mới khéo tay chân, quyền ăn
 quyền nói không sợ thua, đúng ý, vừa tâm hãy
 tuyển (lựa) chọn, đồng ý hãy lấy đội bốn
 mùa//sống suốt đời./.

CHỦ ĐỀ 9. CHĂM SÓC SỨC KHỎE

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
9.1. Ca dao về giữ gìn sức khỏe		
1	Kin slầu dú slầu, Bấu ngại pỉnh nấu.	Ăn sạch ở sạch thì không bệnh đau.
2	Kin slúc nặm phạt, Bấu dau ngại pỉnh.	Ăn chín uống sôi, Không lo bệnh tật.

3	Oóc <u>tông</u> mí tái ma, pây nà mí tái đếch	Ra đồng không lấy chó đi theo, đi ruộng không cho trẻ đi cùng.
4	Pjạ xác ná lau đầy đằm	Dao sắc không gọt được chuối.

9.2. Dân ca sử dụng

Lượn tuyên truyền vệ sinh môi trường, sạch sẽ.

Bài then: Nhớ về Khánh Khê. Khi con người có sức khỏe, rủ nhau đi(chợ tình nam nữ thanh niên)

Bài then: Chứ Mà Khánh Khê (Nhớ về Khánh Khê)

Lời: Hoàng Văn Tiệp

Khánh Khê noong vắn nẩy khang trang
Mì đảng Bác tái tàng khừn mãi
Đằm mà điện rung chỏi tàng pây
Thôn Xóm mọi tì nầy tới mầu.

Rèo chính quyền sloong cấp hắt kin
Xây bản rườn văn minh hạnh phúc
Khánh Khê quê mác hời, mác bầy
Sầu quây thấp mà khai mà dự

Tình bản tin văn hóa truyền thông
Mì trạm xá cần dân da khảy
Đập thủy điện xây mầu rừng choang
Tì vi mọi rườn mòng lắt lý

Cầu khánh Khê quê noong thên thang
Nườm nượp khách quá tàng mà lín
Pi noong mà vui hội khánh Khê
Slao báo dú slí bề nảo niệt

Mà sày căn sli lượn hát then
Chập căn chúc mì rềng hôn hỷ
Cần khánh Khê tình nghĩa nắc na
Slíp nhì bươn slí mà lín hội.

Cầu Khánh Khê ghi chữ chiến công
Đin Bình Trung tri ân Liệt sĩ
Chứ ơn chài bộ đội mì công
Tẹt thuồn bọn xâm lăng phương Bắc

Sle quê noong háng hội vui khua
Trang trường đếch eng đua slon giỏi
Hội khánh Khê quê noong vui lai
Hẹn Pi lăng tón chài mà hội..... ./.

Dịch:

Khánh Khê em hôm nay khang trang
Có Đảng Bác đư đường tiến bước
Tối về điện sáng tỏa đường đi
Thôn xóm mọi nơi đổi mới.

Theo chính quyền hai cấp làm ăn
Xây bản làng văn minh hạnh phúc
Khánh Khê quê hương hời, trắm đen
Gần xa tìm đến đây mua bán.

Bản làng nghe văn hóa thông tin
Có trạm xá gần dân chữa bệnh
Đập thủy điện xây mới sáng rực
Mọi nhà có vang tiếng ti vi.

Cầu Khánh Khê quê em rộng rãi
Nườm nượp khách qua đường đến chơi
Bà con về vui hội Khánh Khê
Trai gái ở bốn phương náo nhiệt.

Về cùng nhau sli lượn hát then
Gặp nhau chúc sức khỏe vui mừng
Cầu Khánh Khê tình nghĩa sâu nặng
12 tháng 4 về chơi hội.

Cầu Khánh Khê ghi nhớ chiến công
Đất Bình Trung tri ân liệt sĩ
Nhớ ơn anh bộ đội có công
Đuổi hết bọn xâm lăng phương Bắc

Đề quê em chợ hội cười vui
Trong trường học sinh thi đua học giỏi
Hội Khánh Khê quê em vui lắm
Hẹn năm sau đón anh về hội/.

CHỦ ĐỀ 10. BẢO VỆ TỔ QUỐC

STT	Ca dao	Dịch nghĩa
10.1. Ca dao về tinh thần yêu nước		
1	Slíp cần tông nả, hả cần tông tên.	10 người giống mặt, 5 người giống tên
2	Pây vắn nâng, đay xang quai nâng.	Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
3	Ngạo khêu mí chẳng	Cây môm không nói một lời.
4	Po pú hát quan, lục lan đay hời	Một người làm quan, cả họ được nhờ.
5	Dú chính mí dau ngẫu chại	Cây ngay không sợ chết đứng.
10.2. Dân ca sử dụng		
Bài lượn ca ngợi bộ đội biên phòng, về tình quân dân biên giới.		

Bài lượn: KHÀNG ĐIẾP CĂN (Càng thương nhau)
(Song ca nam nữ của Bộ đội biên phòng tỉnh Lạng Sơn)

Nữ:

Chài ơi cây bộ đội biên cương
Cừn vắn noọng điệp thăng chài mại.

Nam:

Nhiệm vụ công tác chài khổ khăn
Noọng dú lườn thây đăm vất vả.

Nữ:

Thăng mùa táng tài pả chằm mùa
Xạ viên cần cần khua đuổi noọng

Nam:

Noọng ơi pần đuông bjoóc phong khay
Biên cương chài cụng xây điệp noọng

Nữ:

Chài ơi chài công tác ỏn slim
Noọng dú lườn chần slim bầu chài

Nam:

Hâng hâng chài bâu toọc thư mà
Tình nghĩa càng nắc na hơn cón.

Nam+Nữ:

Bjoóc phong cón phong mại, mùa lãng
Kàng quây, kàng điệp căn noọng ới !

Nam:

Anh đi bộ đội biên cương
Ngày đêm giữ quê hương bờ cõi
nh đi theo tiếng gọi non sông
Việc nhà có em trông nom cả.

A

Nữ:

Em đảm đương vất vả thay anh
Khó khăn có hai bên cô bác
Có đoàn thể, hợp tác em trông
Anh ơi hãy yên tâm công tác

Nam:

Vườn hoa nhà lác đác nở xuân
Đêm khuya em thì thắm trang giấy

Thư đi em lại thấy thư anh
Tiền phương chắc nhờ em, anh hồi.

Nữ:

Anh đi công tác tới còn dài
Em của anh không phải ngã bóng
Anh đi em chờ ngóng lập công
Giữ vững đất non sông Tổ Quốc.

Nam:

Ngày nào công tác được hoàn thành
Anh hãy về bên em, em nhé.

Nam+Nữ:

Hoa xuân còn hé nở về sau
Càng xa càng thương nhau mãi mãi! ./.

Lượn xính pây lín (Lượn mời đi chơi)

(Tác giả: Hoàng Văn Páo)

Dịch:

Phuối cầm cạ đuối lai cần ời
Pị noọng quây xầu mà lín chơi
Pị noọng quây xầu mà đo nả
Ước rừ pây nả vui thuồn toị.

*Gửi lời nói với nhiều người ời
Anh em xa gần về chơi nào
Anh em xa gần về đầy đủ
Ước gì từ đây vui hết đời.*

Tật cầm cạ đuối lai cần ời
Vần nẩy mà đông pây lín chơi
Vần nẩy mà đông pây lín còn
Ná xừ mọi vần đầy hăn căn.

*Xin nói với lại nhiều người ời
Hôm nay về đông đủ đi chơi nào
Hôm nay về đông đủ đi chơi đã
Không phải mọi ngày được thấy nhau.*

Than cầm cạ đuối pị noọng quây thôn
Pị noọng lai cần hắt ten lăng
Pị noọng hắt ten lăng cạ noọng đuối
Mự ứn hăn căn te đầy dăng./.

*Gửi lời nói với anh em xa
Anh em nhiều người làm tên gì
Anh em tên là gì bảo em với
Nay mai thấy nhau để được chào./.*

Lượn pjạc (Lượn chia tay/giã biệt)

Dịch:

Tật cầm cạ đuối bạn loan lă
Bạn hồi mì slim ná vôi lìa
Bạn hồi mì slim ná vôi tả
Tha vắn lìa phạ khòì lìa căn.

*Đặt lời nói với bạn “loan lă”
Bạn hồi có tâm chó vôi bỏ
Bạn hồi có tâm chó vôi bỏ
Mặt trời rời vũ trụ, thì bạn hãy lìa.*

Tật cầm cạ đuối bạn loan lă
Lúc nẩy tha vắn te pài dăm
Lúc nẩy tha vắn te lòng lăm
Sle hữ slong lâu tê lìa căn.

*Đặt lời nói bạn “loan lă”
Trời đã về chiều ngày tới gần
Lúc này mặt trời đã xuống khuất
Để cho chính mình lại lìa nhau.*

Slóng cầm cạ đuối bạn loan xa
Sloong lâu lìa căn tốc nặm tha
Sloong lâu lìa căn nặm tha tốc
Ước rừ đầy slóng dú đuối căn.

*Có lời nói với bạn loan xa
Hai ta lìa nhau nước mắt xa
Hai ta lìa nhau rơi giọt lệ
Ước gì được sống mãi ở gần nhau.*

Cười cầm cạ đuôi bạn xa lẫn
Thăng giờ phút nấy tê lia căn
Pì noọng lia căn nhằng chứ nọi
Chúng bạn lia căn chứ cừn vắn.

Tất cầm cạ đuôi bạn lên vui
Họp mặt đuôi căn cần táng tì
Họp mặt đuôi căn cần táng xạ
Sloong cầm lượn slống bạn pây mùa./.

*Gửi lời nói với bạn xa “lăn”
Đến giờ phút này phải lia nhau
Anh em xa nhà còn nhớ ít
Bạn tình lia nhau nhớ ngày ngày.*

*Đặt lời nói với bạn “loan vui”
Gặp mặt ở đây người khác thôn
Họp mặt ở đây người khác xã
Hát hai câu lượn tiền bạn về./.*